

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
VIỆN KHOA HỌC THỐNG KÊ**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

ĐỀ TÀI

**HOÀN THIỆN PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU TỔNG MỨC
BÁN LẺ HÀNG HOÁ, DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
THEO LÃNH THỔ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Đề tài khoa học cấp cơ sở, mã số: 18-CS-2004)**

Cơ quan quản lý: Viện khoa học Thống kê

Cơ quan chủ trì: Vụ TK Thương mại, Dịch vụ và Giá cả

Chủ nhiệm đề tài: Th.sỹ Nguyễn Văn Đoàn

Thư ký: Cử nhân Nguyễn Bích Phượng

Hà Nội, 12-2004

Mục lục

	Trang
Mở đầu	3
Phần thứ Nhất: Phương pháp tiếp cận, khái niệm, phạm vi chỉ tiêu tổng mức bán lẻ, doanh thu dịch vụ tiêu dùng	4
1. Phương pháp tiếp cận	4
2. Khái niệm	6
3. Phạm vi	9
Phần thứ Hai: Nội dung, phương pháp tính tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn trên địa bàn tỉnh, thành phố	10
1. Nội dung	11
2. Phương pháp tính	14
Phần thứ Ba: Quy trình thử nghiệm kết quả nghiên cứu của đề tài	24
Kết luận và kiến nghị	26
Các hộp, bảng, sơ đồ	
- Hộp 1: Khái niệm có liên quan của một số nước	
- Hộp 2: Một số thông tin về dịch vụ công	
- Hộp 3: Danh mục dịch vụ của Úc	
- Bảng 1: Số liệu DT bán lẻ của DN có chi nhánh ở tỉnh khác	
- Bảng 2: Số liệu về đơn vị địa bàn	
- Bảng 3: số liệu về đơn vị báo cáo trên địa bàn Hà Nội	
- Sơ đồ 1: Quan hệ cung cầu hàng hoá, dịch vụ qua kênh phân phối	
- Sơ đồ 2: Quan hệ các loại đơn vị báo cáo thống kê	
- Sơ đồ 3: Quy trình thu thập, tính toán theo loại đơn vị báo cáo là doanh nghiệp độc lập	
- Sơ đồ 4: Quy trình thu thập, tính toán theo 2 loại đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp độc lập, và chi nhánh.	
Phụ lục	
- Phụ lục 0: Các chuyên đề	

- Phụ lục 1: Số liệu thống kê dịch vụ của Úc
- Phụ lục 2: Báo cáo tổng mức bán lẻ tháng 8/2004
- Phụ lục 3: Báo cáo tổng mức bán lẻ phân theo địa phương
- Phụ lục 4: Mẫu liệt kê danh sách chi nhánh của DN (trích phiếu điều tra DN năm 2004)
- Phụ lục 5: Danh sách chi nhánh đóng ở Hà Nội, nhưng trụ sở chính đóng ở tỉnh khác
- Phụ lục 6: Phiếu thu thập thông tin (áp dụng cho doanh nghiệp, chi nhánh)
- Phụ lục 7: Hoạt động dịch vụ kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

Tài liệu tham khảo

65

Mở đầu

Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng là chỉ tiêu thống kê quan trọng không chỉ đối với phạm vi quốc gia mà còn đối với phạm vi lãnh thổ tỉnh, thành phố. Hiện nay, trong các báo cáo tình hình kinh tế xã hội hàng tháng, quý, năm của ngành Thống kê từ cấp Tổng cục đến cấp Cục TK tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều có chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Lãnh đạo các cấp từ trung ương đến tỉnh, thành phố sử dụng chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành nền kinh tế nói chung và thị trường trong nước nói riêng. Một số tổ chức quốc tế cũng thường xuyên sử dụng chỉ tiêu này phục vụ nghiên cứu và đánh giá nền kinh tế Việt Nam.

Hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng phục vụ đời sống dân cư là một bộ phận quan trọng của tiêu dùng cuối cùng của nền kinh tế (tiêu dùng cuối cùng của dân cư, tiêu dùng cuối cùng của chính phủ). Nền kinh tế có phát triển, có tăng trưởng hay không phụ thuộc rất nhiều vào qui mô tiêu dùng của nền kinh tế, trong đó tiêu dùng cuối cùng của dân cư là bộ phận quan trọng. Suy cho cùng trong bất kỳ nền kinh tế nào, sản xuất ra sản phẩm (hàng hoá, dịch vụ) là để phục vụ cho đời sống của con người. Tiêu dùng nhiều sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển. Nhiều quốc gia đã thực hiện chính sách kích cầu tiêu dùng để tăng trưởng kinh tế. Đối với nước ta, trong những năm cuối của thế kỷ 20 đã thực hiện chính sách kích cầu tiêu dùng của dân cư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đã có kết quả khả quan. Hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng của dân cư là 1 trong 3 đầu ra quan trọng của nền kinh tế (tiêu dùng, xuất khẩu, đầu tư). Hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng còn là căn cứ đánh giá mức độ thị trường hoá của nền kinh tế. Khối lượng và giá trị hàng hoá bán lẻ, dịch vụ phục vụ đời sống của dân cư thông qua kênh phân phối trên thị trường chiếm tỷ trọng càng lớn trong tổng tiêu dùng của dân cư thể hiện mức độ thị trường hóa của nền kinh tế càng cao, mức độ chuyên môn hoá của nền kinh tế càng sâu; ngược lại, tỷ trọng hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng càng thấp, thể hiện tự cung, tự cấp lớn, thị trường kém phát triển, phân công lao động chưa sâu. Do đó, chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng đến nay vẫn giữ vị trí quan trọng trong hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế ở cấp quốc gia cũng như cấp tỉnh, thành phố (từ đây gọi chung là tỉnh). Ngoài ra chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng còn phục vụ tính toán một số chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia.

Quy trình tính toán và tổng hợp chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng được thực hiện (thu thập, xử lý, tổng hợp...) từ cấp tỉnh, sau đó gửi báo cáo lên trung ương. Trung ương tổng hợp báo cáo của các tỉnh

sẽ được số liệu của toàn quốc. Số liệu do tỉnh nào tổng hợp được coi là tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo lãnh thổ của tỉnh đó.

Tuy nhiên, nếu chúng ta thực hiện tổng hợp chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ trên phạm vi toàn quốc từ các nguồn số liệu ban đầu ngay ở cấp trung ương, sau đó so với số liệu tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh sẽ có sự chênh lệch khá lớn về tổng số cũng như chi tiết theo tỉnh, theo ngành.

Hiện tượng chênh lệch số liệu giữa các báo cáo của các tỉnh cộng lại không bằng số liệu toàn quốc đã được đề cập ở một số chỉ tiêu, nhất là số liệu về GDP, nhưng chưa có nghiên cứu nào đối với chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Do đó, chúng tôi đã chọn Đề tài “Hoàn thiện phương pháp tính chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh” để nghiên cứu.

Mục tiêu đề tài:

Hoàn thiện phương pháp tính chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo lãnh thổ tỉnh, thành phố.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tài liệu của một số nước, tổng kết kinh nghiệm, chuyên gia tư vấn, và khảo sát thực tế.

Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài:

Ngoài phần mở đầu và kết luận Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài gồm các phần chính như sau:

- Phần thứ nhất: Phương pháp tiếp cận, khái niệm, định nghĩa, phạm vi chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng;
- Phần thứ hai: Phương pháp tính tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, thành phố;
- Phần thứ ba: Quy trình thử nghiệm phương pháp tính mới tại một số tỉnh, thành phố.

PHẦN MỘT

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN, KHÁI NIỆM VÀ PHẠM VI CHỈ TIÊU TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ, DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

1. Phương pháp tiếp cận

Như phần mở đầu đã đề cập, tiêu dùng cuối cùng của cá nhân và hộ gia đình (từ đây trở đi viết gọn là hộ gia đình) gồm 2 bộ phận. Thứ nhất là sản phẩm do hộ gia đình tự sản xuất để tiêu dùng; Thứ hai là những hàng hoá, dịch vụ mà hộ gia đình nhận được từ các nguồn khác, không phải do cá

nhân, hộ gia đình tự sản xuất, tự phục vụ. Hàng hoá, dịch vụ thuộc bộ phận thứ hai có từ nhiều nguồn khác nhau, như mua, trao đổi trên thị trường, tặng, biếu, cho, viện trợ... Trong đề tài này chỉ giới hạn nghiên cứu hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng cho hộ gia đình thông qua mua trên thị trường. Do đó, chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng có thể tiếp cận từ 2 phía: Cung (bán) và cầu (mua) hàng hoá, dịch vụ. Bên cung thu được bao nhiêu tiền từ việc bán hàng hoá, dịch vụ cho tiêu dùng của hộ gia đình thì bên cầu đã chi ra số tiền tương ứng bên cung thu được để mua hàng hoá, dịch vụ chi tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

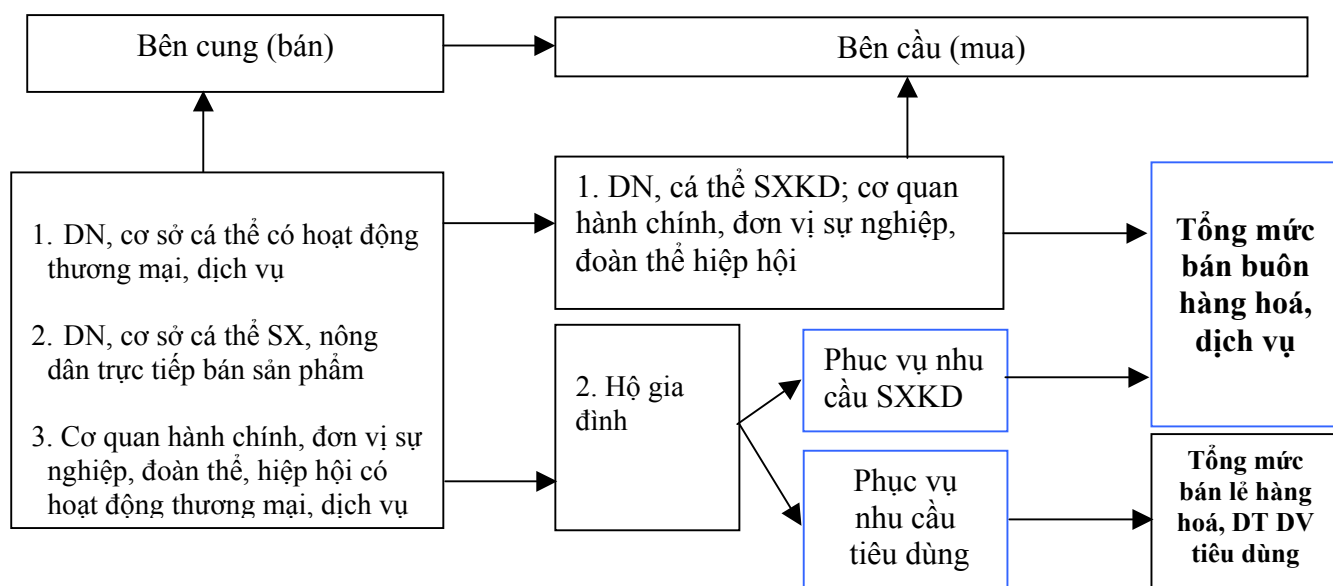
Tiếp cận từ bên cung, có nghĩa là thông qua mạng lưới phân phối (bán hàng hoá và thực hiện các dịch vụ) để xác định doanh thu bán hàng hoá cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình.

Tiếp cận từ bên cầu, có nghĩa là thông qua tiêu dùng của hộ gia đình để xác định hộ gia đình đã phải chi ra bao nhiêu tiền để mua hàng hoá, dịch vụ trên thị trường cho nhu cầu tiêu dùng của gia đình.

Mỗi cách tiếp cận đều có nhưng ưu điểm và nhược điểm nhất định. Chẳng hạn, tiếp cận từ bên cầu sẽ xác định được khá chính xác những hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng (không bị lẫn hàng hoá, dịch vụ cho sản xuất kinh doanh), nhưng quá tốn kém và không đảm bảo tính kịp thời, nhất là nhu cầu thông tin hàng tháng. Ngược lại, tiếp cận từ bên cung sẽ khắc phục được nhược điểm của bên cầu, nhưng xác định những hàng hoá, dịch vụ được bán cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình là rất khó khăn (do bên cung/ bán hàng hoá không thể phân biệt chính xác được khách mua hàng để phục vụ sản xuất kinh doanh, hay mua cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình).

Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng được tiếp cận từ bên cung như hiện nay là cách tiếp cận thích hợp. Cách tiếp cận này được tóm tắt theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 1: Quan hệ cung, cầu hàng hoá, dịch vụ qua kênh phân phối



Sơ đồ trên cho thấy, Bên cung hàng hoá, dịch vụ, gồm 3 đối tượng: Doanh nghiệp, cơ sở cá thể có hoạt động thương mại, dịch vụ; Doanh nghiệp, cơ sở cá thể sản xuất, nông dân trực tiếp bán sản phẩm; Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể, hiệp hội có hoạt động thương mại, dịch vụ. Bên cầu hàng hoá, dịch vụ, bao gồm 2 đối tượng: Doanh nghiệp, cơ sở cá thể, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể, hiệp hội mua hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho hoạt động của các đối tượng này. Những hàng hoá, dịch vụ bán cho các đối tượng này không được thống kê vào tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng; hộ gia đình mua hàng hoá phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình. Chỉ thống kê những hàng hoá phục vụ tiêu dùng của hộ gia đình mới được vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Nguyên tắc xác định hàng hoá, dịch vụ được bán buôn hay bán lẻ là căn cứ vào mục đích mua hàng hoá, dịch vụ của khách hàng. Nếu khách hàng mua cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình, thì hàng hoá, dịch vụ đó được thống kê vào bán lẻ. Nếu khách hàng mua cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh, thì hàng hoá, dịch vụ đó được thống kê vào tổng mức bán buôn.

Tuy nhiên, trong thực tế rất khó xác định mục đích mua hàng hoá, dịch vụ của khách hàng. Trong nhiều trường hợp, không thể phân biệt được khách hàng mua cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình hay cho sản xuất, kinh doanh. Do đó, trong thống kê qui định: Những hàng hoá, dịch vụ nào được bán tại các cơ sở bán lẻ được thống kê vào tổng mức bán lẻ. Những hàng hoá, dịch vụ nào được bán tại các cơ sở bán buôn được thống kê vào tổng mức bán buôn. Cơ sở bán buôn, cơ sở bán lẻ được định nghĩa như sau:

Cơ sở bán lẻ là cửa hàng, cửa hiệu, quầy hàng, ki ốt, điểm bán hàng chuyên hoặc chủ yếu (từ 50% trở lên) bán trực tiếp cho người tiêu dùng (tiêu dùng của hộ gia đình).

Cơ sở bán buôn là cơ sở chuyên hoặc chủ yếu (từ 50% trở lên) bán cho người sản xuất kinh doanh (tiêu dùng cho sản xuất, để bán lại, hoặc xuất khẩu)

Quan hệ cung - cầu hàng hoá, dịch vụ như sơ đồ trên được diễn ra trên địa bàn tỉnh nào sẽ được tính cho lãnh thổ tỉnh đó. Chẳng hạn, hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ như mô hình trên diễn ra trên địa bàn Hà Nội, thì toàn bộ doanh thu do bán hàng hoá, dịch vụ đó được tính cho lãnh thổ Hà Nội

2. Khái niệm, định nghĩa

- **Nước ngoài:** Những tài liệu có liên quan đến lĩnh vực thống kê thương mại, dịch vụ, nhất là những tài liệu về lĩnh vực thống kê thương nghiệp bán buôn, bán lẻ của một số nước đã được đề tài nghiên cứu, nhưng không có tài liệu nào đề cập đến chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng, mà chỉ có khái niệm về thương nghiệp bán buôn, thương nghiệp bán lẻ (xem hộp 1).

Hộp 1- Khái niệm có liên quan của một số nước

Mỹ:

Thương nghiệp bán lẻ bao gồm các cơ sở bán hàng hoá cho cá nhân hoặc hộ tiêu dùng và dịch vụ phục vụ cho bán hàng hoá.

Trung Quốc:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá tiêu dùng phản ánh toàn bộ hàng hoá bán lẻ thuộc mọi thành phần trong nền kinh tế quốc dân. Chỉ tiêu này cho biết việc cung cấp hàng hoá thông qua tiêu dùng của hộ gia đình và của các cơ quan đoàn thể.

Mêhicô:

Bán lẻ hàng hoá là việc bán hàng hoá cho cá nhân người tiêu dùng. Bán lẻ hàng hoá phản ánh toàn bộ các cơ sở có hoạt động chính là thương nghiệp bán lẻ.

Trong niên giám thống kê của những nước đã được nghiên cứu cũng không thấy xuất hiện chỉ tiêu tổng mức bán lẻ, doanh thu dịch vụ tiêu dùng (xem phụ lục 1: số liệu thống kê dịch vụ của Úc).

- **Trong nước:** Những tài liệu có liên quan đề tài đã nghiên cứu và tìm được một số khái niệm, định nghĩa về tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng như sau:

(Khái niệm 1, 2, 3, 4 dưới đây là do chúng tôi đặt ra theo thứ tự tài liệu nghiên cứu)

Khái niệm 1: Tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội là mức bán lẻ của các thành phần kinh tế có hoạt động kinh doanh trên thị trường xã hội, gồm toàn bộ mức lưu chuyển của các tổ chức, các thành phần kinh tế chuyên kinh doanh thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ và những đơn vị sản xuất, hành chính, sự nghiệp quân đội... có trực tiếp bán lẻ hàng hoá.

(Tài liệu “Hệ thống chỉ tiêu và Chế độ báo cáo thống kê trong ngành thương nghiệp- QĐ số 217/TCTK-QĐ ngày 20/12/1990 của Tổng cục trưởng TCTK”)

Khái niệm 2: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội là toàn bộ doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng trên phạm vi toàn xã hội (bao gồm, doanh thu của các đơn vị và cá nhân chuyên kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ thuần tuý và các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác không chuyên môn kinh doanh thương nghiệp dịch vụ) theo thời gian và không gian nhất định.

(Tài liệu “Các từ chuẩn thống kê” trên mạng Intranet của TCTK)

Khái niệm 3: Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã bán trực tiếp cho người tiêu dùng (bao gồm các cá nhân, hộ gia đình, tập thể), của các đơn vị cơ sở có kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ

(Bao gồm các đơn vị cơ sở kinh doanh thương nghiệp thuần túy, các đơn vị cơ sở không chuyên kinh doanh thương nghiệp nhưng có tham gia bán lẻ hàng hoá, kinh doanh dịch vụ như các đơn vị sản xuất, các đơn vị kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ...) trong khoảng thời gian nhất định thường là một năm.

(Niên giám thống kê 2001, Nhà xuất bản thống kê)

Khái niệm 4: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ đã bán ra thị trường của các cơ sở kinh doanh; bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp (kể cả doanh thu của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán lẻ sản phẩm ra thị trường); doanh thu khách sạn, nhà hàng; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu các dịch vụ kinh doanh liên quan đến dịch vụ kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn, dịch vụ giáo dục đào tạo, văn hoá, thể thao, y tế, dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

(Tài liệu “Một số thuật ngữ thống kê thông dụng” Nhà xuất bản thống kê - 2004)

Ngoài ra, trong các chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các Cục Thống kê, như Chế độ báo cáo ban hành theo QĐ 34/QĐ-TCTK tháng 12/1994 và Chế độ báo cáo ban hành theo QĐ 734/QĐ-TCTK ngày 15/1/2002 (thay thế QĐ 34) có đưa ra chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, nhưng không đưa ra khái niệm, định nghĩa về chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Như vậy, theo nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có 4 khái niệm liên quan đến chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng như đã đề cập ở trên, nhưng cả 4 khái niệm đều không đề cập đến tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ theo lãnh thổ tỉnh, thành phố. Hơn nữa, các khái niệm đưa ra đều chưa rõ nội hàm của chỉ tiêu. Chẳng hạn, khái niệm 1 chỉ đề cập đến hàng hoá bán lẻ, chứ không đề cập đến doanh thu dịch vụ tiêu dùng; khái niệm 2, 3 và 4 cần phải có giải thích bổ sung “bán lẻ hàng hoá là gì?”, “doanh thu dịch vụ tiêu dùng là gì?” mới làm rõ được khái niệm của chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Trong phạm vi đề tài nghiên cứu này, chúng tôi đưa ra khái niệm, định nghĩa về tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng nói chung và khái niệm định nghĩa về tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo lãnh thổ tỉnh như sau:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo lãnh thổ tỉnh, thành phố là doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình được thực hiện trên phạm vi hành chính của tỉnh, thành phố.

Theo khái niệm, định nghĩa do Đề tài đưa ra ở trên đã thể hiện rõ nội hàm của chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Đó là, ***doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ cho tiêu dùng của hộ gia đình; doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ đó được thực hiện trên phạm vi đơn vị hành chính tỉnh***. Khái niệm vừa đưa ra ở trên không cần phải giải thích thêm bất cứ từ nào trong định nghĩa vừa đưa ra.

3. Phạm vi chỉ tiêu

- Phạm vi về hàng hoá, dịch vụ: Qua phân tích khái niệm ở trên cho thấy có 2 bộ phận cấu thành lên chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Đó là: Doanh thu bán hàng hoá cho tiêu dùng của hộ gia đình; Doanh thu bán dịch vụ cho tiêu dùng của hộ gia đình.

Như chúng ta đã biết hàng hoá và dịch vụ được sử dụng cho 2 mục đích là tiêu dùng cho nhu cầu đời sống của hộ gia đình; và tiêu dùng vào sản xuất, kinh doanh kể cả xuất khẩu.

Tiêu dùng cho nhu cầu đời sống của con người, như ăn, mặc, ở, giao tiếp, đi lại, học tập, vui chơi, giải trí... Hàng hoá, dịch vụ sau khi tiêu dùng cho nhu cầu đời sống của con người sẽ chấm dứt quá trình sản xuất và lưu thông của hàng hoá và dịch vụ (biết mất hoặc dần dần biến mất cả giá trị và giá trị sử dụng).

Tiêu dùng cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh là để dung trì hoạt động của nhà máy, công xưởng, cơ quan, đoàn thể... hoặc duy trì sản xuất kinh doanh của 1 cá nhân (nguyên, nhiên vật liệu, dịch vụ sản xuất; hàng hoá, dịch vụ để kinh doanh, xuất khẩu). Hàng hoá, dịch vụ sau khi tiêu dùng vào sản xuất kinh doanh sẽ không mất đi giá trị và giá trị sử dụng mà nó chỉ tồn tại dưới một hình thức giá trị, giá trị sử dụng mới.

Tiêu dùng của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các đoàn thể phục vụ cho các hoạt động của cơ quan, đơn vị, đoàn thể có được coi là tiêu dùng cho hộ gia đình không? Theo chúng tôi, tiêu dùng này không được coi là tiêu dùng của hộ gia đình, mà là tiêu dùng vào sản xuất, kinh doanh. Do vậy, không được thống kê vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng, mà được thống kê vào tổng mức bán buôn.

- Phạm vi về lãnh thổ: Doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình diễn ra trên phạm vi lãnh thổ nào được tính cho lãnh thổ đó. Chẳng hạn, doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ cho tiêu dùng của hộ gia đình được thực hiện trên phạm vi hành chính tỉnh nào được gọi là doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình theo lãnh thổ của tỉnh đó. Ví dụ: toàn bộ doanh thu bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng được thực hiện trên địa bàn Hà Nội là tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo lãnh thổ Hà Nội.

PHẦN THỨ HAI

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ, DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG THEO LÃNH THỔ TỈNH, THÀNH PHỐ

Qua khái niệm, phạm vi và cách tiếp cận chỉ tiêu Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng được trình bày ở phần hai cho thấy, chỉ những hàng hoá, dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình mới được tính là tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Phần này, chúng ta sẽ tập trung nghiên cứu 2 vấn đề. **Một là**, Nội dung chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng; **Hai là**, Phương pháp tính tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

1. Nội dung chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Mục này sẽ xem xét chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng sẽ bao gồm những yếu tố nào cấu thành. Hay nói cách khác, những hàng hoá, dịch vụ nào được tính vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng? Theo tên chỉ tiêu đã thể hiện hai bộ phận cấu thành chỉ tiêu, đó là: Doanh thu bán lẻ hàng hoá, và Doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

1.1. Về hàng hoá, những hàng hoá bán tại các cơ sở bán lẻ được thống kê vào tổng mức bán lẻ hàng hoá. Cụ thể:

1. Lương thực, thực phẩm;
2. Hàng may mặc;
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình;
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục;
5. Gỗ và vật liệu xây dựng;
6. Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng);
7. Xăng, dầu các loại;
8. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu);
9. Hàng hoá khác (không phân định được vào 8 nhóm trên);
10. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

Tuy nhiên, một số hàng hoá không được bán tại các cơ sở bán lẻ, nhưng vẫn được thống kê vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá. Đó là, những hàng hoá được bán cho hộ gia đình tại các cơ sở sản xuất. Hay nói cách khác, các đơn vị, cá nhân trực tiếp bán sản phẩm cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình cũng được thống kê vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá. Điện năng (điện thấp sáng và sử dụng cho các thiết bị, máy móc gia dụng); nước sạch tiêu dùng trong gia đình là hai hàng hoá điển hình do các cơ sở sản xuất trực tiếp bán cho

người tiêu dùng được thống kê vào tổng mức bán lẻ hàng hoá (không nằm trong 10 nhóm hàng hoá nói trên, mà được thống kê vào nhóm các đơn vị sản xuất trực tiếp bán lẻ sản phẩm, xem phụ lục 2: số liệu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2004).

Một số hàng hoá không được thống kê vào tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Đó là phân bón, thuốc trừ sâu, cây con giống, thức ăn gia súc, quặng các loại, dầu thô, máy móc thiết bị chuyên dụng cho sản xuất, xây dựng.... Vì, những hàng hoá này không thể tiêu dùng cho nhu cầu của hộ gia đình, mà chỉ phục vụ sản xuất kinh doanh.

1.2. Về dịch vụ, cũng tương tự như hàng hoá, có nhiều loại dịch vụ, nhất là dịch vụ mới hình thành và đang phát triển mạnh ở nước ta như: dịch vụ tư vấn, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ máy tính... Trong số đó, có một số loại dịch vụ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh; một số dịch vụ khác phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình; một số dịch vụ khác vừa phục vụ sản xuất kinh doanh, vừa phục vụ tiêu dùng của hộ gia đình. Chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng chỉ bao gồm những dịch vụ phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình. Những dịch vụ phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh không được thống kê vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ, doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Thực tế hiện nay, chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã bao gồm các loại dịch vụ sau:

1. Khách sạn
2. Nhà hàng
3. HĐ của các tổ chức du lịch, các HĐ hỗ trợ du lịch
4. DV liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn
5. DV giáo dục đào tạo
6. DV văn hoá, thể thao
7. DV y tế
8. DV phục vụ cá nhân và cộng đồng

Theo các loại dịch vụ được liệt kê ở trên, chưa thấy xuất hiện ***dịch vụ vận tải hành khách, một số loại dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ bưu chính viễn thông phục vụ nhu cầu hộ gia đình***. Điều này có nghĩa là doanh thu của những dịch vụ vừa kể chưa được tính vào trong tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Trong 8 loại dịch vụ đã được tính vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng kể trên, thì dịch vụ liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn là loại dịch vụ vừa phục vụ nhu cầu cá nhân, vừa phục vụ sản xuất kinh doanh. Chẳng hạn, dịch vụ cho thuê nhà ở là dịch vụ phục vụ hộ gia đình, nhưng dịch vụ cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (cho thuê văn phòng) là dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh; hoặc cho thuê mô tô, xe máy là dịch vụ

phục vụ cá nhân, còn cho thuê các phương tiện vận tải là dịch vụ sản xuất kinh doanh. **Như vậy, thực tế hiện nay đã tính lẫn một số dịch vụ phục vụ SXKD vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng.**

Cũng theo qui định hiện hành, chỉ tiêu tổng mức bán lẻ, doanh thu dịch vụ tiêu dùng mới chỉ bao gồm những doanh thu dịch vụ do doanh nghiệp, cơ sở cá thể thực hiện. **Còn các dịch vụ do các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể, hiệp hội thực hiện (cung/bán) cho nhu cầu của gia đình chưa được thống kê vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng.** Khu vực này đang thực hiện cung cấp cho hộ gia đình giá trị dịch vụ khá lớn và cực kỳ quan trọng, như dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ giáo dục đào tạo, dịch vụ y tế, dịch vụ công chứng... Những dịch vụ do khu vực này cung cấp thường được gọi là dịch vụ công, bán công.

Thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục, y tế, thể thao của Đảng và Nhà nước, doanh thu dịch vụ do khối hành chính, sự nghiệp, đoàn thể hiệp hội thực hiện ngày càng lớn. Điều đó có nghĩa là tiêu dùng của người dân cho các dịch vụ loại này cũng tăng lên tương ứng (xem Hộp 2).

Hộp 2: Một số thông tin về dịch vụ công

- Năm 2004, Bệnh viện Bạch mai thu được 190 tỷ đồng viện phí (Báo Lao động ngày 26/1/2005)
- Một khoa đào tạo sau đại học với số lượng 200 học viên, thu mỗi học viên khoảng 5 triệu đồng/người/năm. Tổng kinh phí là 1 tỷ đồng.
- Các trường đại học đua nhau mở các lớp đào tạo liên kết ở ngoài trường mình, kinh phí thu về trường?
- Đánh giá chỉ tiêu công năm 2000 của Ngân hàng thế giới cho thấy: Ở Việt Nam người dân đóng góp tới 55% tổng chi cho giáo dục, Nhà nước đóng góp 44 %. Nhiều ý kiến cho rằng tỷ lệ đóng góp giữa dân và Nhà nước ở Việt Nam vào loại cao nhất thế giới. Việc xã hội hoá và đa dạng hoá các loại hình giáo dục - việc thu học phí đối với người học đã góp vào ngân sách 5500 tỷ đồng/năm. Riêng Đại học công lập và dân lập 2200 tỷ đồng/năm... (Báo Lao động ngày 21/2/2005)

Với số bệnh viện, trường học (hoặc số học sinh, sinh viên) như hiện nay, chúng ta thử ước lượng xem doanh thu viện phí, học phí sẽ là bao nhiêu? Số liệu ước lượng chắc chắn sẽ khá lớn.

Tóm lại: Cần bổ sung vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng hiện nay còn thiếu dịch vụ vận tải hành khách; dịch vụ bưu chính, viễn thông; một số dịch vụ bảo hiểm; các dịch vụ do các đơn vị hành chính, sự nghiệp, đoàn thể, hiệp hội thực hiện. Đồng thời, cần loại trừ khỏi chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ một số dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh (dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn...). Tuy nhiên, để phân định rạch ròi những dịch vụ nào cho tiêu dùng của

hộ gia đình, dịch vụ nào cho sản xuất kinh doanh là một vấn đề hết sức khó khăn và phức tạp. Có lẽ do khó khăn này nên nhiều nước không thống kê chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng, mà chỉ tiến hành thống kê dịch vụ nói chung như danh mục dịch vụ của Úc ở hộp 3 dưới đây.

Hộp 3: Danh mục dịch vụ của Úc

thương nghiệp bán lẻ
thương nghiệp bán buôn
dịch vụ lưu trú
câu lạc bộ, quán bar
dịch vụ sòng bạc
dịch vụ làm trung gian mô giới
dịch vụ kế toán
dịch vụ pháp lý
dịch vụ tư vấn kỹ thuật
dịch vụ xử lý chất thải
dịch vụ máy tính
dịch vụ y tế tư nhân
dịch vụ thẩm định
dịch vụ bưu chính viễn thông
dịch vụ thể thao
dịch vụ đi du lịch
dịch vụ khác (interest group)
thư viện
bảo tàng
công viên, sở thú
dịch vụ vô tuyến, đài
giải trí tranh ảnh
sản xuất phim, video
phân phối phim, video
nghệ thuật trình diễn
trưng bày nghệ thuật
dịch vụ trường quang, âm thanh

Nguồn: trang 550-555, Niên giám thống kê Úc năm 1998

2. Phương pháp tính tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo lãnh thổ tỉnh, thành phố

Phương pháp tiếp cận từ bên cung để thống kê tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng như đề cập ở trên cho thấy, những hàng hoá, dịch vụ được bán ở địa bàn tỉnh nào được tính cho địa bàn tỉnh đó. Hay nói cách

khác, doanh thu bán lẻ hàng hoá, dịch vụ được thực hiện ở địa bàn nào được tính vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ theo lãnh thổ của tỉnh đó. Phần này sẽ tập trung nghiên cứu số liệu sẵn có về chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ phân theo các tỉnh trong các báo cáo, niên giám và một số ấn phẩm thống kê chuyên sâu khác (xem phụ lục 3: báo cáo năm 2002) có phải là tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh, thành phố hay không? Để có câu trả lời chính xác cho câu hỏi này, chúng ta cần nghiên cứu các nguồn số liệu để tính toán và tổng hợp chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh.

Theo chế độ hiện hành áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (QĐ số 734/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục trưởng TCTK) qui định nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh. Theo đó, có 3 nguồn số liệu (đầu vào) là: Cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động chính là thương mại¹; Doanh nghiệp độc lập có hoạt động thương mại² được hạch toán riêng; và Cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ sản phẩm.

2.1. Nguồn số liệu từ cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động chính là thương mại. Theo nguồn số liệu này, toàn bộ doanh thu của cơ sở cá thể hoạt động thương nghiệp bán lẻ, khách sạn nhà hàng, du lịch, dịch vụ ở địa bàn tỉnh nào được tổng hợp vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ của tỉnh đó. Theo nghiên cứu của chúng tôi, nguồn số liệu này đã đáp ứng được phạm vi tính tổng mức bán lẻ theo địa bàn tỉnh. Vì mỗi cơ sở cá thể chỉ kinh doanh ở địa bàn nhất định, không có chi nhánh ở địa bàn tỉnh khác (cả về mặt pháp lý và thực tế). Do đó, không có tình trạng cơ sở cá thể kinh doanh ở địa bàn tỉnh này lại tính vào địa bàn tỉnh khác.

2.2. Nguồn số liệu từ doanh nghiệp độc lập có hoạt động thương mại được hạch toán riêng. Theo nguồn số liệu này, toàn bộ doanh thu bán lẻ hàng hoá, khách sạn nhà hàng, du lịch, dịch vụ của các doanh nghiệp có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh nào đều được tổng hợp vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng của tỉnh đó. Hay nói cách khác, doanh nghiệp độc lập phải báo cáo toàn bộ doanh thu bán lẻ hàng hoá, khách sạn nhà hàng, du lịch, dịch vụ cho cơ quan thống kê sở tại. Theo cách này sẽ không đáp ứng được yêu cầu tính tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh. Vì doanh nghiệp thường có các chi nhánh đóng ở địa bàn tỉnh khác. Chẳng hạn, DN A, trụ sở chính đặt ở Hà Nội, có 3 chi nhánh đặt ở 3 địa bàn khác nhau là Hải Phòng, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh. Theo qui định hiện hành, đơn vị báo cáo là doanh nghiệp, nên doanh nghiệp sẽ báo cáo toàn bộ hoạt động của 3 chi nhánh nói trên cho Cục TK Hà Nội. Như vậy, doanh thu từ hoạt động thương mại diễn ra ở chi

¹ Cơ sở cá thể có ngành chính là thương mại, bao gồm những cơ sở cá thể kinh doanh thương mại là chính (doanh thu thương mại lớn nhất) ngoài ra còn kinh doanh các ngành khác.

² Doanh nghiệp có ngành thương mại, bao gồm: những doanh nghiệp có kinh doanh ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ (không phân biệt đó là ngành chính hay phụ);

nhánh tại Hải Phòng không được tính vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng của Hải Phòng; tương tự, doanh thu từ hoạt động thương mại ở chi nhánh tại Đà Nẵng, TP HCM không được tính vào địa bàn của Đà Nẵng, TP HCM mà lại tính toàn bộ vào Hà Nội. Bảng số liệu dưới đây là ví dụ sẽ minh hoạ cho nguồn số liệu từ doanh nghiệp độc lập có hoạt động thương mại dịch vụ.

Bảng 1- Doanh thu bán lẻ hàng hoá của công ty Thương mại Metrô

STT	Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc	Địa điểm hoạt động	DT bán lẻ (tỷđ)
1	Trụ sở chính của công ty	TP. HCM	0
2	Chi nhánh Metrô 1	TP. HCM	100
3	Chi nhánh Metrô 2	Đồng Nai	40
4	Chi nhánh Metrô 3	Hà Nội	120
Toàn công ty			260

Theo ví dụ trên, TP HCM tính toàn bộ 260 tỷ đồng do công ty Thương mại Metrô thực hiện vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn TP. HCM. Nhưng thực chất chỉ có 100 tỷ đồng được thực hiện trên địa bàn TP HCM; số còn lại (160 tỷ đồng) được thực hiện ở địa bàn tỉnh khác. Như vậy, TP. HCM đã tính ảo 160 tỷ đồng vào tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn TP. Trong khi đó, Đồng Nai tính thiếu 40 tỷ, Hà Nội tính thiếu 120 tỷ.

Đây là tồn tại lớn nhất, phi lý nhất của phương pháp tính chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh như hiện nay.

Nguyên nhân dẫn đến tồn tại nói trên là do trụ sở chính của doanh nghiệp độc lập báo cáo toàn bộ kết quả hoạt động của doanh nghiệp cho Cục Thống kê tỉnh, nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp; cơ quan thống kê tỉnh tổng hợp toàn bộ số liệu của các doanh nghiệp độc lập đóng tại tỉnh mình vào báo cáo thống kê của tỉnh và coi đây là số liệu trên địa bàn. Nói cách khác nguyên nhân chính làm cho phương pháp tính tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh chưa chính xác là do **đơn vị báo cáo thống kê**. Vậy, Làm thế nào để khắc phục bất hợp lý nói trên ? Hay, sử dụng những đơn vị báo cáo thống kê nào sẽ tính chính xác chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo lãnh thổ tỉnh.

Đơn vị báo cáo thống kê và những giải pháp sử dụng đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo thống kê là tổ chức và cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê theo Luật Thống kê³. Thống kê của một số nước thường sử dụng các loại đơn vị báo cáo thống kê là: Đơn vị cơ sở (Establishment Unit), đơn vị địa bàn (Local Unit), doanh nghiệp độc lập (Enterprise Unit), đơn vị ngành kinh tế (Kind of Activity Unit), đơn vị thể chế (Institution Unit)...

Đơn vị cơ sở (Establishment Unit) được hiểu như là một bộ phận của doanh nghiệp thực hiện một hoạt động kinh tế hoặc chủ yếu tham gia vào một hoạt động kinh tế của doanh nghiệp tại một địa điểm cụ thể.

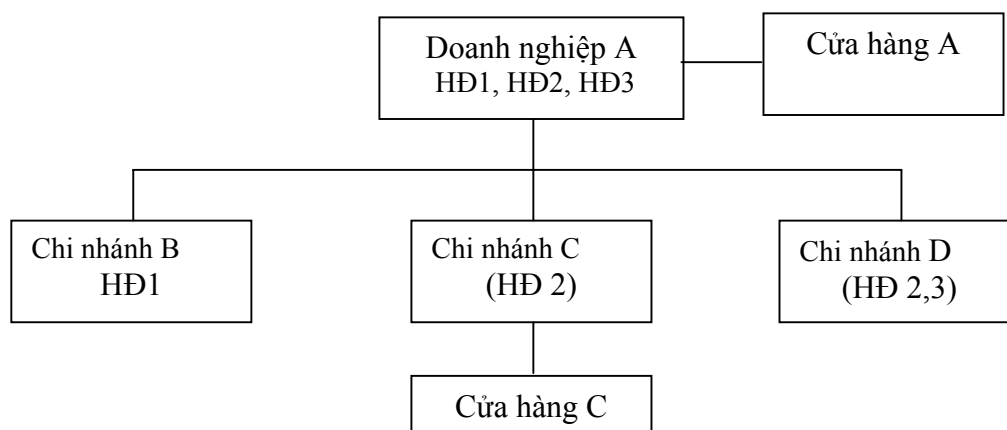
Đơn vị địa bàn (Local Unit). Đơn vị địa bàn là một bộ phận của doanh nghiệp thực hiện những hoạt động kinh tế tại 1 địa bàn (địa điểm) cụ thể. Đơn vị báo cáo là đơn vị địa bàn sẽ đáp ứng được yêu cầu thống kê theo lãnh thổ, nhưng trong nhiều trường hợp sẽ không thỏa mãn yêu cầu thống kê theo ngành. Vì, tại một địa điểm được xác định là đơn vị địa bàn sẽ có hơn một hoạt động kinh tế diễn ra tại địa bàn đó và chúng được hạch toán riêng; nếu đơn vị báo cáo là đơn vị địa bàn sẽ gộp tất cả các hoạt động khác theo hoạt động chính tại địa bàn đó.

Đơn vị ngành hoạt động (Kind of Activity Unit). Đơn vị ngành hoạt động kinh tế là một bộ phận của doanh nghiệp thực hiện một hoạt động kinh tế diễn ra tại một địa điểm hoặc tại nhiều địa điểm khác nhau. Theo khái niệm này, DN tham gia bao nhiêu hoạt động kinh tế được hạch toán riêng thì có bấy nhiêu đơn vị ngành hoạt động, không phân biệt các hoạt động kinh tế này diễn ra ở lãnh thổ tỉnh nào. Như vậy, đơn vị ngành hoạt động kinh tế làm đơn vị báo cáo sẽ đáp ứng được yêu cầu thống kê theo ngành, nhưng không đáp ứng được yêu cầu thống kê theo lãnh thổ.

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế được thành lập theo Luật, có tư cách pháp nhân, hoạch toán kinh tế độc lập, có tên gọi, con dấu riêng và có trụ sở chính đóng tại lãnh thổ Việt Nam. Theo cấu trúc doanh nghiệp, chia doanh nghiệp thành 2 loại là: doanh nghiệp có cấu trúc đơn giản (single enterprise) là doanh nghiệp không có chi nhánh; doanh nghiệp có cấu trúc phức tạp là doanh nghiệp có chi nhánh. Hoặc, theo ngành hoạt động, chia doanh nghiệp thành 2 loại là doanh nghiệp đơn ngành (có 1 ngành) và doanh nghiệp đa ngành (có từ 2 ngành trở lên).

³ Xem Điều 2 Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004 qui định tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin thống kê để biết chi tiết.

Sơ đồ 2: Quan hệ các loại đơn vị báo cáo thống kê



(Chữ A, B, C, D biểu thị tỉnh A, tỉnh B, tỉnh C, tỉnh D; HD 1, HD2, HD 3 biểu thị 3 hoạt động kinh tế được hạch toán riêng)

Theo mô hình trên, chúng ta xác định được số lượng các loại đơn vị báo cáo thống kê như sau:

7 đơn vị cơ sở, gồm: trụ sở chính DN, cửa hàng A, chi nhánh B, chi nhánh C, cửa hàng C, và 2 đơn vị cơ sở ở chi nhánh D(vì có 2 hoạt động diễn ra tại chi nhánh D);

6 đơn vị địa bàn, gồm trụ sở chính DN, cửa hàng A, chi nhánh B, chi nhánh C, cửa hàng C, và chi nhánh D;

3 đơn vị ngành hoạt động, gồm: HD1, HD2; HD3;

1 đơn vị danh nghiệp.

Những loại đơn vị báo cáo như đã đề cập ở trên, mỗi loại đơn vị chỉ đáp ứng được một trong những yêu cầu hết sức cơ bản của thống kê đặt ra. Đơn vị báo cáo là doanh nghiệp (Enterprise) không đáp ứng được yêu cầu thống kê theo ngành hoạt động và theo địa bàn, nhưng lại đáp ứng yêu cầu thống kê doanh nghiệp; đơn vị báo cáo là đơn vị ngành hoạt động (Kind of Activity Unit) chỉ đáp ứng được yêu cầu thống kê theo ngành mà không đáp ứng được yêu cầu thống kê theo địa bàn; ngược lại, đơn vị báo cáo là đơn vị địa bàn (Local Unit) đáp ứng được yêu cầu thống kê theo địa bàn, nhưng trong nhiều trường hợp không đáp ứng yêu cầu thống kê theo ngành kinh tế. Đơn vị báo cáo là đơn vị cơ sở sẽ đáp ứng đồng thời yêu cầu thống kê theo ngành kinh tế và theo địa bàn.

Tuy nhiên, khi sử dụng loại đơn vị báo cáo nào sẽ đáp ứng được nhiều yêu cầu thống kê cũng cần phải tính đến điều kiện thực tế sử dụng loại đơn vị báo cáo đó. Đề tài sẽ đưa ra 4 giải pháp sử dụng đơn vị báo cáo thống kê như sau:

Giải pháp thứ nhất: Đơn vị báo cáo là đơn vị cơ sở (Establishment Unit). Đơn vị cơ sở là đơn vị báo cáo tốt nhất cho thống kê theo địa bàn tỉnh và theo ngành

kinh tế (ngành sạch). Tuy nhiên, để có được đơn vị thống kê loại này cần tổ chức và duy trì cập nhật danh sách đơn vị cơ sở. Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp là số liệu cơ bản về các đơn vị cơ sở (theo kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2002 có gần 3 triệu đơn vị cơ sở, trong đó, có hơn 2 triệu cơ sở hoạt động thương mại, dịch vụ).

Giải pháp thứ 2: Đơn vị báo cáo là đơn vị địa bàn (Local Unit). Đơn vị địa bàn sẽ đáp ứng được yêu cầu thống kê theo lãnh thổ, nhưng trong nhiều trường hợp sẽ không thoả mãn yêu cầu thống kê theo ngành. Vì, tại một địa điểm được xác định là đơn vị địa bàn sẽ có hơn một hoạt động kinh tế diễn ra tại địa bàn đó và chúng được hạch toán riêng; nếu đơn vị báo cáo là đơn vị địa bàn sẽ gộp tất cả các hoạt động khác theo hoạt động chính tại địa bàn đó.

Số đơn vị địa bàn của 1 doanh nghiệp, bao gồm trụ sở chính của doanh nghiệp và các chi nhánh. Có thể có nhiều cấp chi nhánh, như chi nhánh do doanh nghiệp thành lập (gọi là chi nhánh cấp 1), chi nhánh do chi nhánh cấp 1 thành lập (gọi là chi nhánh cấp 2), chi nhánh do chi nhánh cấp 2 thành lập (gọi là chi nhánh cấp 3)... Theo mô hình trên, cửa hàng C là chi nhánh cấp 2 của doanh nghiệp. Bảng dưới đây trình bày số liệu về đơn vị địa bàn của khu vực doanh nghiệp.

Bảng 2: Số đơn vị địa bàn của khu vực doanh nghiệp

		Số lượng	Cơ cấu %
I	Tổng số doanh nghiệp	51680	100.0
1	Doanh nghiệp không có chi nhánh	42316	81.9
2	Doanh nghiệp có chi nhánh	9364	18.1
	- DN có 1 chi nhánh	4869	9.4
	- DN có từ 2 – 5 chi nhánh	2796	5.4
	- DN có trên 5 chi nhánh	1699	3.3
II	Tổng số chi nhánh	31242	x
	Số chi nhánh BQ/DN	0.60	x
	Số chi nhánh BQ/DN có chi nhánh	3.34	x
III	Tổng số đơn vị địa bàn (1+ 2 + II)	82922	

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra cơ sở KT, HC, SN năm 2002

Theo số liệu đã dẫn ở bảng trên, số doanh nghiệp không có chi nhánh (thường được gọi là doanh nghiệp đơn) chiếm 81.9%. Những doanh nghiệp loại này chỉ đặt tại 1 địa điểm và hoạt động trên địa bàn nhất định. Hay nói cách khác, những doanh nghiệp không có chi nhánh, đơn vị địa bàn chính là trụ sở chính của doanh nghiệp (mỗi doanh nghiệp là một đơn vị địa bàn). Do đó, đơn vị báo cáo là doanh nghiệp độc lập hay đơn vị báo cáo là đơn vị địa bàn cũng

không ảnh hưởng đến chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

Số doanh nghiệp có chi nhánh chỉ chiếm 18.1%, xét theo số lượng doanh nghiệp thì không đáng kể, nhưng những doanh nghiệp có chi nhánh thường là những doanh nghiệp có qui mô lớn (về vốn, lao động, kết quả kinh doanh...), tầm hoạt động của những doanh nghiệp này rất rộng. Do đó, ảnh hưởng rất lớn đến số liệu theo địa bàn tỉnh. Mỗi doanh nghiệp loại này có ít nhất 2 đơn vị địa bàn, gồm trụ sở chính và chi nhánh. Theo bảng trên, có 82922 đơn vị địa bàn (gồm: 42316 DN không có chi nhánh; 9364 trụ sở chính của DN có chi nhánh; 31242 chi nhánh) đều là đơn vị báo cáo sẽ rất tốt cho thống kê theo địa bàn tỉnh.

Đề tài đã nghiên cứu qui trình quản lý các đối tượng nộp thuế của cơ quan Thuế, cho thấy thuế Giá trị gia tăng (VAT) cũng được quản lý và thu thuế theo địa bàn tỉnh. Theo qui trình này, doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp đều phải nộp thuế VAT cho cơ quan thuế sở tại – nơi doanh nghiệp, chi nhánh đóng tại đó. Doanh nghiệp phải báo cáo cho cơ quan thuế sở tại số thuế VAT phát sinh phải nộp do trụ sở chính của doanh nghiệp thực hiện; chi nhánh phải báo cáo cho cơ quan thuế số thuế VAT phát sinh phải nộp do chi nhánh thực hiện. Tổng hợp số thuế của các đối tượng đóng trên địa bàn tỉnh sẽ được số thuế theo lãnh thổ tỉnh. Để thực hiện được qui trình này, cơ quan Thuế đã xây dựng hệ thống mã số thuế cho từng đối tượng nộp thuế. Theo đó, mã số thuế của doanh nghiệp độc lập là 10 số; của chi nhánh là 13 số (10 số đầu mang mã số của doanh nghiệp).

Đề tài cho rằng qui trình quản lý các đối tượng nộp thuế theo địa bàn như trên rất đáng tham khảo và vận dụng trong công tác thống kê theo lãnh thổ tỉnh.

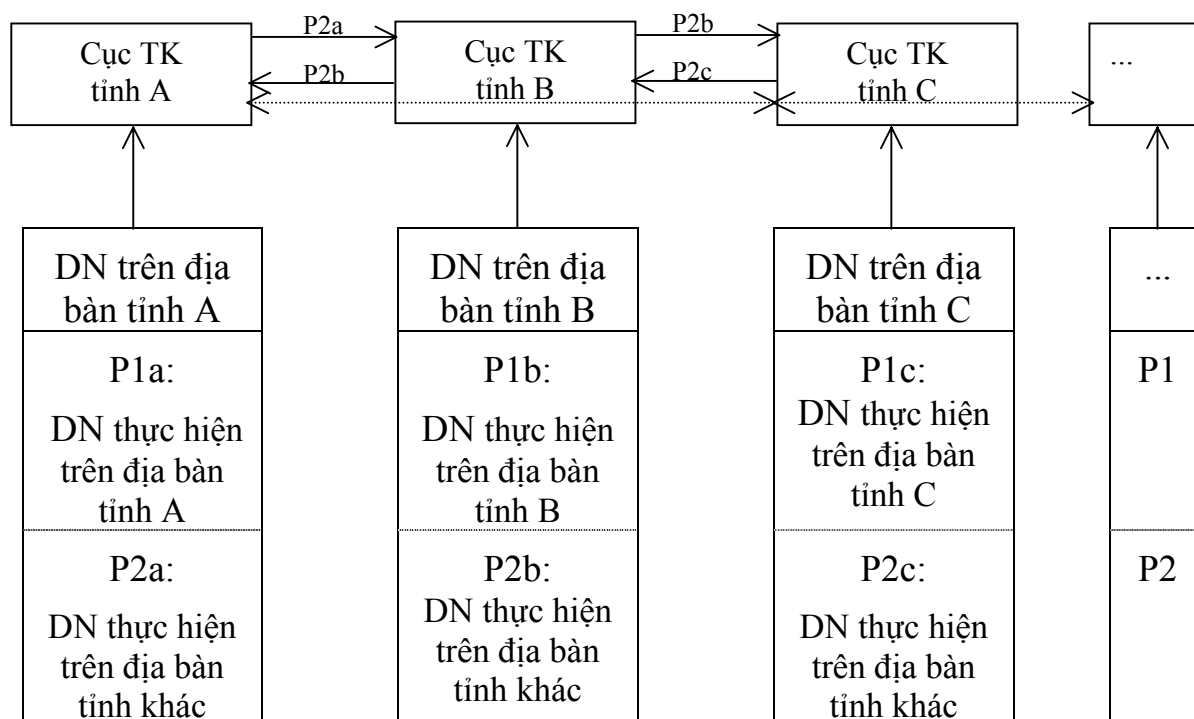
Giải pháp thứ 3: Đơn vị báo cáo là doanh nghiệp độc lập như chúng ta đã và đang thực hiện, nhưng yêu cầu doanh nghiệp báo cáo số liệu theo từng chi nhánh của doanh nghiệp. Theo giải pháp này sẽ có ưu điểm là vẫn giữ được hệ thống thống kê doanh nghiệp như hiện nay, chỉ cần bổ sung một số yêu cầu để doanh nghiệp báo cáo kết quả kinh doanh theo từng chi nhánh. Tuy nhiên, giải pháp này có nhược điểm lớn là: qui trình tổng hợp báo cáo ở tỉnh gặp rất nhiều khó khăn, nhất là những tỉnh lớn. Vì không trực tiếp thu thập số liệu chi nhánh doanh nghiệp của tỉnh khác đóng tại tỉnh mình, mà phụ thuộc vào số liệu của tỉnh khác chuyển tới. Chẳng hạn, DN A đóng tại Hà Nội có chi nhánh tại TP HCM, thì DN A sẽ báo cáo cho Hà Nội cả chi nhánh ở TP HCM; trong khi đó, TP HCM muốn có số liệu của chi nhánh của DN A để tổng hợp vào địa bàn TP HCM, nhưng không thể thu thập được, mà phụ thuộc hoàn toàn kết quả thu thập và chuyển giao số liệu của Hà Nội cho TP.HCM.

Muốn thực hiện được giải pháp này, có 2 cách tổng hợp chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ trên địa bàn tỉnh như sau:

Cách 1: Các Cục TK tỉnh tổng hợp tất cả số liệu của doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh theo 2 phần. Phần thực hiện trên địa bàn tỉnh mình; phần thực hiện trên địa bàn tỉnh khác, sau đó, tiến hành trao đổi số liệu do doanh nghiệp thực hiện ở địa bàn các tỉnh khác cho nhau; Tổng mức trên địa bàn tỉnh được tổng hợp từ phần 1 (DN thực hiện trên địa bàn tỉnh mình) và phần 2 do các tỉnh khác tổng hợp gửi cho. Quy trình tổng hợp chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng ở cấp Cục Thống kê sẽ theo sơ đồ khái quát ở trang sau:

Sơ đồ 3: Quy trình thu thập, tính toán tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ trên địa bàn tỉnh

(Đơn vị báo cáo là doanh nghiệp độc lập)



Theo lược đồ trên, Cục Thống kê A tổng hợp chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng theo 4 bước sau:

- Bước 1, tổng hợp toàn bộ số liệu của các DN đóng trên địa bàn tỉnh A thành 2 phần. Phần 1a là số liệu được thực hiện trên địa bàn tỉnh A; phần 2a là số liệu được thực hiện ở các tỉnh khác;
- Bước 2, chuyển số liệu phần 2a tới các tỉnh có chi nhánh của DN tỉnh A đóng ở tỉnh đó;
- Bước 3, nhận phần 2b của tỉnh B; phần 2c của tỉnh C... gửi tới (là số liệu của DN tỉnh B, tỉnh C do chi nhánh đóng ở tỉnh A thực hiện);
- Bước 4, tổng hợp chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh A, bao gồm phần 1a và phần 2b, 2c...

Như vậy, tổng hợp chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng theo cách này sẽ chính xác theo địa bàn từng tỉnh, nhưng quá phức tạp. Vì phải thực hiện việc trao đổi dữ liệu với các tỉnh khác tối đa là 4096 lượt (ma trận với 64 lượt chuyển và 64 lượt nhận số liệu; 64×64). Trong điều kiện hiện nay, chưa thể thực hiện được cách này.

Điều tra doanh nghiệp hàng năm đã thu thập một số thông tin cơ bản về chi nhánh doanh nghiệp (chỉ tiêu số 28 trong phiếu điều tra DN- xem phụ lục 4: chỉ tiêu 28 trong phiếu điều tra DN năm 2004), nhưng đến nay, chưa tổng hợp và sử dụng những thông tin này cho việc tính toán số liệu theo địa bàn tỉnh. Điều đó, cho thấy tính phức tạp của giải pháp này.

Cách 2: Tổng cục sẽ tổng hợp số liệu của doanh nghiệp (số liệu chi tiết theo tỉnh), sau đó, trả kết quả tổng hợp trên địa bàn từng tỉnh cho từng Cục Thống kê tương ứng. Theo cách này, qui trình tổng hợp số liệu sẽ phải thay đổi so với hiện tại. Tổng cục sẽ tổng hợp số liệu của doanh nghiệp thay cho các tỉnh. Tuy nhiên, đối với số liệu dự tính hàng tháng sẽ gặp nhiều khó khăn về nguồn số liệu và tính kịp thời của địa phương.

Giải pháp thứ 4: Đồng thời sử dụng 2 loại đơn vị báo cáo. Đó là, doanh nghiệp độc lập, chi nhánh của doanh nghiệp độc lập đều là đơn vị báo cáo thống kê. Có nghĩa là, doanh nghiệp độc lập và chi nhánh của doanh nghiệp độc lập đều phải báo cáo cho cơ quan thống kê sở tại.

- Doanh nghiệp báo cáo toàn bộ kết quả hoạt động của doanh nghiệp theo 2 phần. Phần 1 là kết quả thực hiện tại sở tại (nơi DN đóng); phần 2 là kết quả do chi nhánh đóng ở tỉnh khác thực hiện. Nguồn số liệu này sẽ là căn cứ để cơ quan thống kê sở tại loại trừ kết quả của chi nhánh đóng ở tỉnh khác.
- Chi nhánh của doanh nghiệp báo cáo kết quả hoạt động của chi nhánh cho cơ quan thống kê sở tại. Nguồn số liệu này sẽ là căn cứ để cơ quan thống kê sở tại tính kết quả của chi nhánh thực hiện trên địa bàn tỉnh sở tại.

Theo giải pháp này, Cơ quan thống kê sở tại sẽ tổng hợp chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh theo công thức sau:

$$TM_a = DN_a - CN_{ak} + CN_{ka}$$

Trong đó:

TM_a : Tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ trên địa bàn tỉnh A

DN_a : Kết quả của doanh nghiệp đóng ở tỉnh a

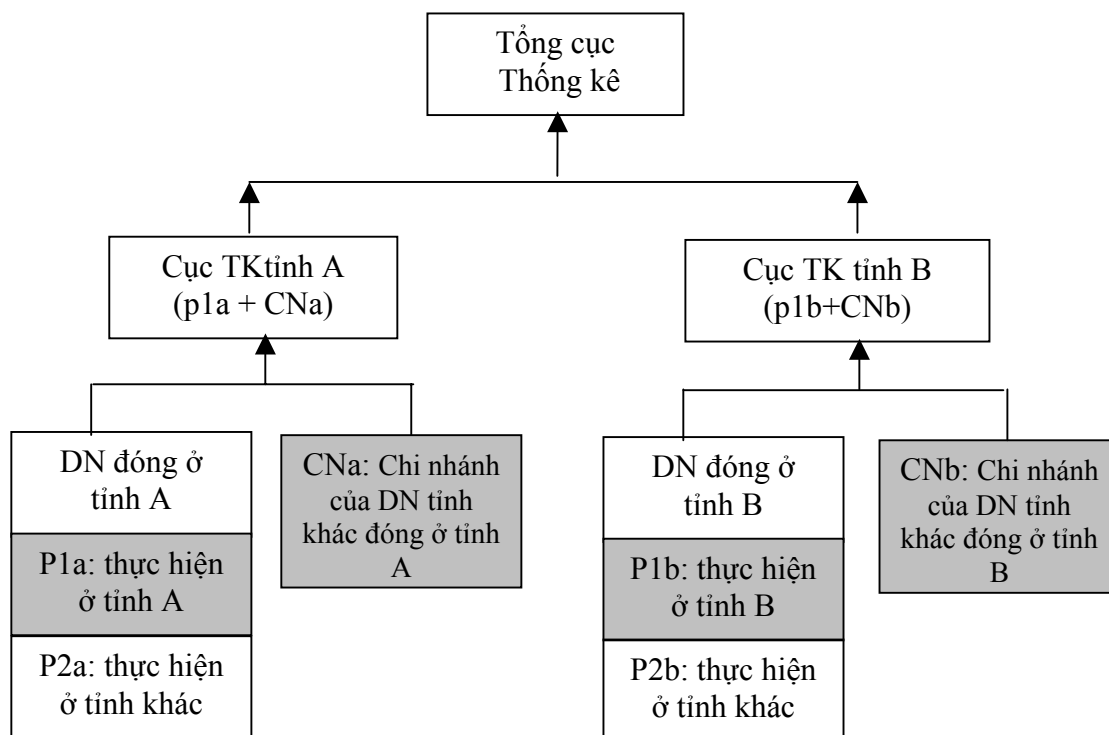
CN_{ak} : Kết quả chi nhánh của DN tỉnh a đóng ở tỉnh khác

CN_{ka} : Kết quả chi nhánh của DN khác đóng ở tỉnh a

Thực hiện theo giải pháp này, chúng ta vẫn duy trì được qui trình tổng hợp chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ như hiện nay (Cơ quan thống kê sở tại tổng hợp, nhưng cần bổ sung vào phiếu điều tra doanh nghiệp hàng tháng

chỉ tiêu kết quả hoạt động của từng chi nhánh đóng ở tỉnh khác (DN sẽ báo cáo kết quả hoạt động của từng chi nhánh đóng ở tỉnh khác). Đồng thời qui định chi nhánh đóng ở tỉnh nào phải báo cáo kết quả hoạt động cho Cục TK tỉnh đó. Giải pháp này đơn giản và có tính khả thi cao. Qui trình thu thập, xử lý và tổng hợp số liệu trên địa bàn tỉnh theo sơ đồ sau

Sơ đồ 4: Thu thập, tính toán tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ trên địa bàn tỉnh
(Đơn vị báo cáo: DN độc lập và chi nhánh)



Trong 4 giải pháp nói trên để tính chỉ tiêu tổng mức bán lẻ, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh của nguồn số liệu từ doanh nghiệp có hoạt động thương mại dịch vụ hạch toán riêng, giải pháp thứ 4 sẽ là lựa chọn ưu tiên nhất. Vì giải pháp này vừa đảm bảo tính khoa học, tính chính xác, vừa có tính khả thi cao (không thay đổi qui trình thu thập, xử lý, tổng hợp) để tính toán và tổng hợp chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

2.3. Nguồn số liệu từ các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ cũng vướng mắc tương tự như đối với nguồn số liệu từ doanh nghiệp có hoạt động thương mại, dịch vụ. Về nguyên tắc, giải pháp khắc phục cũng tương tự như đối với nguồn số liệu từ doanh nghiệp độc lập có hoạt động thương mại, dịch vụ hạch toán riêng.

Tuy nhiên, đối với một số sản phẩm đặc biệt, như điện, nước sạch, dịch vụ viễn thông... Những sản phẩm này quá trình sản xuất và tiêu thụ gắn liền nhau và qua mạng lưới lưu thông đặc biệt (đường dây dẫn, đường ống, trực

quang, vệ tinh...). Mạng lưới lưu thông đặc biệt này không theo địa dư hành chính tỉnh, mà theo khu vực phục vụ nhất định (khu vực phục vụ đó có thể liên quan đến 2 hay 3 tỉnh). Do đó, xác định đúng những sản phẩm loại này được tiêu thụ trên địa bàn tỉnh theo những giải pháp nói trên không dễ dàng như đối với những hàng hoá, dịch vụ thông thường. Nhưng các sản phẩm đặc biệt này lại có thuận lợi mà các hàng hoá thông thường khác không có, đó là mức tiêu dùng của từng hộ gia đình được đo bằng các thiết bị như, công tơ, đồng hồ khá chính xác. Hơn nữa, mức tiêu dùng các sản phẩm đặc biệt này của từng hộ gia đình khá ổn định trong từng tháng, năm (thường giao động trong khoảng nào đó). Do vậy, để tính toán được những sản phẩm đặc biệt này vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh, chúng ta sẽ tính trực tiếp mức tiêu dùng của từng hộ gia đình theo công thức sau:

$$MTD_{ya} = H_a * mtdh_{ya}$$

Trong đó:

MTD_{ya} : Mức tiêu dùng sản phẩm y của tỉnh a

H_a : Số hộ gia đình của tỉnh a

$mtdh_{ya}$: Mức tiêu dùng sản phẩm y bình quân 1 hộ của tỉnh a

(Mức tiêu dùng bình quân của hộ gia đình ($mtdh_{ya}$) được khai thác từ kết quả điều tra mức sống của hộ gia đình hoặc quan cơ quan quản lý và phân phối điện, cơ quan quản lý phân phối nước sạch, cơ quan cung cấp dịch vụ viễn thông).

Công thức trên được tính riêng cho khu vực thành thị, khu vực nông thôn, sau đó tổng hợp lại sẽ là mức tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

Tóm lại:

Chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng theo địa bàn tỉnh như hiện nay chưa chính xác về nội dung chỉ tiêu cũng như phương pháp tính. Đề tài đã phân tích và chỉ ra những bất cập, đồng thời cũng đưa ra một số giải pháp cho từng vấn đề.

Về nội dung chỉ tiêu: Chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng hiện nay chưa bao gồm đầy đủ dịch vụ phục vụ tiêu dùng của gia đình, như dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ bảo hiểm (nhân thọ, học đường, thân thể...), dịch vụ bưu chính viễn thông; và các dịch vụ do các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể hiệp hội cung cấp (dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo, văn hoá thể thao...). Mặt khác, chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng bao gồm cả những dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh, như dịch vụ khoa học và công nghệ, dịch vụ kinh doanh tài sản và tư vấn...

Để hoàn thiện về nội dung chỉ tiêu, đề tài đã đưa ra hướng giải quyết là bổ sung những hàng hoá, dịch vụ chưa bao gồm trong chỉ tiêu tổng mức; loại ra khỏi chỉ tiêu này những hàng hoá, dịch vụ không thể tiêu dùng cho hộ gia đình.

Về phương pháp tính: phương pháp tính chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh như hiện nay còn nhiều bất cập. Hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng ở địa bàn tỉnh này lại tính cho địa bàn tỉnh khác và ngược lại. Nguyên nhân chủ yếu của những bất cập này là phương pháp thu thập và tính toán tổng mức bán lẻ, doanh thu dịch vụ của khối doanh nghiệp thực hiện. Việc coi doanh nghiệp độc lập là đơn vị báo cáo duy nhất đã không cho phép loại trừ phần chi nhánh đóng ở tỉnh khác thực hiện và cũng không bổ sung được phần chi nhánh doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn tỉnh sở tại.

Để hoàn thiện phương pháp tính, đề tài đã đưa ra nhiều giải pháp và phân tích tính khả thi của chúng để lựa chọn một trong các giải pháp có tính khả thi cao nhất cho việc thí nghiệm tại địa bàn một tỉnh hoặc thành phố.

PHẦN THỨ BA

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM TẠI ĐỊA BÀN.

Căn cứ vào các kết luận đã được đưa ra, đề tài đã tiến hành thử nghiệm phương pháp tính tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn TP Hà Nội theo qui trình như sau:

1. Bổ sung một số hàng hoá, dịch vụ chưa được tính vào tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Đó là, dịch vụ vận tải hành khách; dịch vụ bảo hiểm liên quan đến gia đình (nhân thọ, học đường...); dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo, văn hoá, thể thao... do cơ quan hành chính, sự nghiệp, đoàn thể, hiệp hội thực hiện. Những loại dịch vụ này hiện tại chưa có sẵn, cần phải tổ chức thu thập để bổ sung vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Đối với dịch vụ vận tải cần bổ sung chỉ tiêu doanh thu vận tải, trong đó doanh thu vận tải hành khách trong các chế độ báo cáo, điều tra (Phương án điều tra vận tải ngoài quốc doanh (dự thảo) đã bổ sung chỉ tiêu doanh thu vận tải hành khách). Đối với doanh thu bảo hiểm, yêu cầu báo cáo chi tiết doanh thu theo một số loại bảo hiểm. Đối với những dịch vụ do cơ quan hành chính, sự nghiệp, đoàn thể hiệp hội, cần bổ sung chỉ tiêu doanh thu từ các hoạt động dịch vụ.
2. Loại trừ một số hàng hoá, dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh đã tính vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Đó là, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ cho thuê tài sản, tư vấn phục vụ sản xuất kinh doanh. Đối với dịch vụ cho thuê tài sản, tư vấn đã có sẵn, nhưng cần phải bóc tách chi tiết theo nhóm ngành cấp 4 mới có khả năng

loại trừ được những dịch vụ này (xem phụ lục 7: Hoạt động dịch vụ kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn).

Mục 1 và 2 nói trên là tồn tại của chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng không chỉ ở cấp lãnh thổ tỉnh, mà cả cấp quốc gia.

3. Xác định đơn vị báo cáo/điều tra thống kê.

Đơn vị báo cáo/điều tra thống kê là tác nhân chủ yếu đến chất lượng chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo lãnh thổ tỉnh. Theo kiến nghị của đề tài là sử dụng đồng thời 2 loại đơn vị báo cáo, đó là, doanh nghiệp độc lập và chi nhánh doanh nghiệp. Đề tài đã tiếp cận 3 nguồn dữ liệu: Dữ liệu quản lý các đối tượng nộp thuế (tại Tổng cục); dữ liệu điều tra doanh nghiệp năm 2004 (tại Cục TK Hà Nội); và dữ liệu Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2002 (tại Cục TK Hà Nội), nhưng chỉ có nguồn số liệu từ kết quả tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2002 cho phép xác định được các loại đơn vị báo cáo/điều tra có thể đáp ứng được yêu cầu thống kê theo lãnh thổ Hà Nội. Số liệu cụ thể như sau:

Bảng 3: Số liệu về đơn vị cơ sở trên địa bàn Hà Nội

		Tổng số – Total	Trong đó:									
			G TN, SC xe có động cơ, đồ dùng cá nhân và GD	H Khác h sạn, nhà hàng	I Vận tải kho bãi và thôn g tin liên lạc	J Tài chính tín dụng	K Khoa học và công nghệ	L DV liên quan đến KD tài sản và dịch vụ t vấn	N Giáo dục và đào tạo	O Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	P Văn hoá và thể thao	T Phục vụ cá nhân và cộng đồng
1	Trụ sở chính DN	7176	3362	339	444	44	6	718	34	16	44	39
	- DN NN	868	186	21	44	17	0	91	0	0	14	4
	- DN ngoài NN	6021	3166	297	388	17	6	547	28	12	25	35
	- DN có vốn ĐTNN	287	10	21	12	10	0	80	6	4	5	0
2	Chi nhánh	3478	1709	170	222	146	5	258	10	2	24	38
	Cộng	10654	5071	509	666	190	11	976	44	18	68	77

Nguồn: Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2002

Trong dữ liệu tại Cục TK Hà Nội có đầy đủ danh sách các đơn vị đã được thống kê ở bảng trên, gồm các thông tin: Tên, mã số thuế, địa chỉ, năm thành lập, loại hình DN, ngành hoạt động, số chi nhánh (đối với DN), lao động, doanh thu, tên và địa chỉ đơn vị chủ quản (đối với chi nhánh), và một số thông tin khác.

Theo số liệu đã dẫn ở trên, nếu chúng ta sử dụng đơn vị báo cáo là đơn vị cơ sở thì chỉ cần liệt kê toàn bộ danh sách các đơn vị nói trên theo những thông tin kê trên để thu thập số liệu (tổ chức điều tra toàn bộ hoặc điều tra mẫu). Số liệu thu thập từ các đơn vị kê trên sẽ là số liệu trên địa bàn Hà Nội.

Nếu sử dụng đồng thời 2 loại đơn vị báo cáo là doanh nghiệp và chi nhánh, chúng ta sẽ phải xử lý số liệu ở bảng trên để loại những chi nhánh cùng địa bàn Hà Nội với trụ sở chính của doanh nghiệp (căn cứ vào tên và địa chỉ DN chủ quản của chi nhánh để loại những chi nhánh có cùng địa bàn với doanh nghiệp đóng tại Hà Nội), ta có số chi nhánh đóng ở địa bàn Hà Nội, nhưng trụ sở chính của doanh nghiệp đóng ở tỉnh khác là 893 chi nhánh. Như vậy, số đơn vị báo cáo ở địa bàn Hà Nội chỉ còn là 8059 đơn vị (7176 DN độc lập + 893 chi nhánh; xem phụ lục 5: đơn vị báo cáo của Hà Nội). Căn cứ vào số liệu này, chúng ta lập được danh sách của 8376 đơn vị để tiến hành điều tra (điều tra toàn bộ hoặc điều tra mẫu).

4. Thiết kế phiếu điều tra (điều tra tháng). Phiếu điều tra được thiết kế bổ sung một số câu hỏi để xác định đơn vị báo cáo là doanh nghiệp độc lập hay chi nhánh; nếu là doanh nghiệp độc lập sẽ có câu hỏi để xác định kết quả do chi nhánh đóng ở tỉnh khác thực hiện. Nếu là chi nhánh sẽ có câu hỏi để loại trừ những chi nhánh của doanh nghiệp có trụ sở chính đóng trên địa bàn Hà Nội (xem phụ lục 6: Phiếu điều tra áp dụng cho DN độc lập và chi nhánh).
5. Thu thập số liệu tại một số đơn vị điều tra. Từ danh sách đã xác định được ở mục 3 nói trên, gồm danh sách doanh nghiệp độc lập và danh sách chi nhánh. Mỗi danh sách chọn ngẫu nhiên 10 đơn vị để thu thập số liệu theo mẫu phiếu sửa đổi. Kết quả cho thấy, 100% doanh nghiệp độc lập và 80% chi nhánh thu được phiếu điều tra. Các phiếu thu được đều ghi đúng số liệu theo nội dung qui định trong phiếu. Hai chi nhánh không thu được phiếu là do 2 chi nhánh đó không còn tồn tại ở địa chỉ theo danh sách lập ban đầu. Để khắc phục tồn tại này, cần cập nhật danh sách chi nhánh của doanh nghiệp tỉnh khác đóng tại Hà Nội. cách thức cập nhật sẽ được tiến hành như sau:

Căn cứ vào kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm (phiếu 1A, chỉ tiêu 28 - Danh sách chi nhánh, đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp), Tổng cục xác định danh sách chi nhánh doanh nghiệp của tỉnh khác đóng tại Hà Nội (lọc các chi nhánh có địa chỉ ở Hà Nội của tất cả doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc, sau đó loại những chi nhánh có trụ sở chính đóng ở Hà Nội). Danh sách này được gửi Cục TK Hà Nội để thu thập số liệu.

6. Sử dụng đồng thời 2 loại đơn vị báo cáo là doanh nghiệp độc lập và chi nhánh hoàn toàn cho phép thu thập và tính toán được tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ trên địa bàn Hà Nội.

Kết luận và kiến nghị

Chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng là chỉ tiêu thống kê riêng và truyền thống của nước ta. Trước đây, chỉ tiêu này chỉ bao gồm doanh thu bán lẻ hàng hoá, sau này được bổ sung doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Hiện nay chỉ tiêu này vẫn được sử dụng phổ biến trong các báo cáo tình hình kinh tế xã hội và trong niên giám thống kê ở cấp Tổng cục, cũng như cấp Cục Thống kê. Ngoài ra, đối tượng sử dụng chủ yếu ở TW là Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Thương mại, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF); ở địa phương là Phòng thống kê Tổng hợp, Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Thương mại.

Tên, khái niệm và định nghĩa chỉ tiêu như hiện nay chưa được khoa học, vừa dài, vừa chưa rõ. Rất khó hiểu đối với người nước ngoài, kể cả các chuyên gia về thống kê kinh tế, không có khả năng so sánh với các nước.

Nội dung chỉ tiêu chưa đúng (vừa thừa, vừa thiếu). Thừa dịch vụ khoa học công nghệ, một phần dịch vụ kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn). Thiếu một số dịch vụ, như vận tải hàng hoá, một phần dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ làm thuê công việc gia đình. Một số dịch vụ do các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể, hiệp hội thực hiện chưa được bao gồm trong chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng, như dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo, văn hoá thể thao, ...

Phương pháp tính chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh chưa chính xác. Hàng hoá dịch vụ được thực hiện ở địa bàn tỉnh này, nhưng lại được tính cho địa bàn tỉnh khác; ngược lại, hàng hoá, dịch vụ được thực hiện ở địa bàn tỉnh khác, nhưng lại tính cho địa bàn tỉnh này.

Để tính đúng chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng là công việc hết sức khó khăn do không thể xác định chính xác đối tượng mua hàng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh hay cho tiêu dùng của gia đình. Về lâu dài chỉ tiêu này cần được thay thế bởi chỉ tiêu doanh thu của các ngành dịch vụ như các nước đã, đang thực hiện.

Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình thực tế của nước ta hiện nay, **trong giai đoạn hiện tại** vẫn sử dụng chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế của nước ta, nhưng cần được hoàn thiện phương pháp tính như một số kiến nghị dưới đây.

(1) Khái niệm, định nghĩa:

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng là doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ cho tiêu dùng của hộ gia đình.
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh là doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ cho tiêu dùng của hộ gia đình theo địa bàn hành chính tỉnh.

(2) Nội dung chỉ tiêu:

- Bổ sung doanh thu của một số lại hàng hoá, dịch vụ chưa được tính hoặc tính chưa đủ vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng. Đó là:
 - + Doanh thu dịch vụ vận tải hành khách
 - + Doanh thu dịch vụ bảo hiểm cho gia đình (bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tính mạng, bảo hiểm học đường...)
 - + Doanh thu dịch vụ do các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể, hiệp hội thực hiện (đối tượng cung không phải là doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh cá thể).
- Loại trừ doanh thu của hoạt động dịch vụ kinh doanh tài sản và một số dịch vụ tư vấn

(3) Phương pháp tính chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh:

- Đối với hàng hoá, dịch vụ thông thường:
 - + Nguồn số liệu: Ngoài 3 nguồn số liệu như qui định hiện nay (doanh nghiệp độc lập có hoạt động thương mại hạch toán riêng, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động thương mại, cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ sản phẩm) cần bổ sung nguồn số liệu của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể, hiệp hội có hoạt động thương mại, dịch vụ phục vụ tiêu dùng của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh (khách sạn, công chứng, trường học, bệnh viện, trung tâm văn hoá, thể thao...).
 - + Đơn vị báo cáo: Đồng thời sử dụng 2 loại đơn vị báo cáo thống kê. Đó là, doanh nghiệp độc lập; và chi nhánh. Hay nói cách khác, trụ sở chính và chi nhánh đóng ở địa bàn tỉnh nào đều thực hiện báo cáo cho cơ quan thống kê của tỉnh đó.
- Đối với hàng hoá, dịch vụ đặc thù, như điện, nước sạch, bưu chính viễn thông sẽ khai thác, tính toán từ kết quả điều tra chi tiêu của hộ gia đình, sau đó ước lượng cho tiêu dùng của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

Định hướng lâu dài, cần có giải pháp tổng thể về thống kê dịch vụ theo một số nội dung chủ yếu sau:

- **Bảng phân loại hoạt động dịch vụ.** Cần nghiên cứu, xây dựng hoặc sửa đổi và hoàn thiện các bảng phân loại hoạt động dịch vụ phục vụ công tác quản lý, công tác thống kê, công tác đàm phán, hội nhập.

Bảng phân loại sản phẩm chủ yếu (VCPC) mặc dù đã được ban hành từ rất lâu, nhưng đến nay hầu như không được sử dụng trong và ngoài ngành Thống kê. Cần phải tổng kết, đánh giá để sửa đổi, bổ sung trên cơ sở bảng danh mục sản phẩm chủ yếu (CPC) mới được sửa đổi của quốc tế và điều

kiện cụ thể của Việt Nam. Một trong những nội dung của việc sửa đổi bổ sung bảng phân loại sản phẩm chủ yếu lần này là hướng dẫn sử dụng trong thực tiễn công tác thống kê và công tác quản lý.

Bảng danh mục sản phẩm chủ yếu sẽ là bản lẻ để chuyển đổi sang các bảng danh mục khác có liên quan (từ CPC chuyển đổi sang ISIC, nhưng từ ISIC không chuyển đổi được sang CPC). Do đó, trong chế độ báo cáo, điều tra thống kê, nhất là phiếu điều tra cần thay mã ngành nghề kinh doanh bằng mã ngành sản phẩm chủ yếu, khi đó dữ liệu điều tra sẽ chuyển đổi được sang một số bảng mã ngành tương thích khác.

- Hệ thống thống kê dịch vụ: Trên cơ sở bảng phân loại dịch vụ sẽ củng cố và hoàn thiện tổ chức thống kê dịch vụ từ trung ương đến địa phương, kể cả thống kê bộ, ngành. Nhất là một số dịch vụ chưa có đơn vị nào quản lý, tổ chức thu thập và báo cáo.
- Hệ thống chỉ tiêu thống kê dịch vụ. Cần nghiên cứu, xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê dịch vụ đồng bộ (khái niệm, định nghĩa, phạm vi, nguồn số liệu, hình thức thu thập, phương pháp ước lượng...) phục vụ yêu cầu thống kê; yêu cầu quản lý, qui hoạch, phát triển ngành dịch vụ; yêu cầu đàm phán, hội nhập... ***Chỉ tiêu doanh thu dịch vụ phân theo các ngành dịch sẽ là một chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống chỉ tiêu nói trên và sẽ thay thế chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng.*** Chỉ tiêu doanh thu dịch vụ sẽ được phân tổ chi tiết như sau:
 - Thương nghiệp bán buôn
 - Thương nghiệp bán lẻ
 - Khách sạn,
 - Nhà hàng
 - Vận tải
 - Bru chính, viễn thông
 - Tài chính, bảo hiểm,
 - Khoa học, công nghệ
 - Kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
 - Quản lý nhà nước, an ninh QP
 - Giáo dục, đào tạo
 - Y tế,
 - Văn hoá, thể thao
 - Phục vụ cá nhân, cộng đồng
- Nguồn số liệu. Cần rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới chế độ báo cáo, điều tra thống kê nhằm đáp ứng đầy đủ nguồn số liệu cho hệ thống chỉ tiêu thống kê dịch vụ nói trên; đặc biệt đối với một số dịch vụ chưa có cơ quan quản lý nhà nước; bổ sung chỉ tiêu giá trị trong chế độ báo cáo của khu vực hành chính, sự nghiệp, đoàn thể hiệp hội. Đơn vị báo cáo/điều tra cần sử dụng đồng thời 2 loại đơn vị báo cáo là doanh nghiệp độc lập và chi nhánh để đáp ứng yêu cầu thống kê theo địa bàn tính.

Tóm lại: Kết quả đóng góp của đề tài được thể hiện ở những điểm sau:

- Đánh giá hiện trạng phương pháp tính chỉ tiêu tổng mức ở cấp trung ương và cấp địa phương.
- Cách tiếp cận, khái niệm, định nghĩa, phạm vi mới về chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng nói chung và theo lãnh thổ tỉnh nói riêng.
- Đã đề cập và lý giải một số vấn đề về lý luận cũng như thực tiễn trước đây chưa được đề cập về phạm vi, phương pháp tính chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng. Đó là, vấn đề tiêu dùng của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, chính trị xã hội...) không được tính vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng, nhưng ngược lại, những hàng hoá, dịch vụ do các cơ quan, tổ chức nói trên cung cấp cho cá nhân, hộ gia đình được tính vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng.
- Đề tài đã hoàn thiện phương pháp tính chỉ tiêu tổng mức bán lẻ, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng bằng việc đưa ra các loại đơn vị báo cáo thống kê (đơn vị điều tra) và lựa chọn được loại đơn vị báo cáo thống kê tốt nhất (khoa học, khả thi) cho thống kê theo lãnh thổ tỉnh trong điều kiện hiện nay. Đó là, đồng thời sử dụng 2 loại đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp độc lập và chi nhánh
- Hai loại đơn vị báo cáo đã được lựa chọn và thử nghiệm tại địa bàn Hà Nội, kết quả thử nghiệm này cho phép triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.
- Đề tài còn đưa ra kiến nghị tổng thể hơn về thống kê dịch vụ, trong đó có thống kê về doanh thu của các ngành dịch vụ thay thế chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Tài liệu tham khảo

1. Giáo trình thống kê thương mại, Nhà xuất bản giáo dục – 1996; Nhà xuất bản thống kê-2000.
2. Thông tin khoa học thống kê (tháng 9/2001)
3. Hệ thống chỉ tiêu và Chế độ báo cáo thống kê trong ngành thương nghiệp (QĐ số 217/TCTK-QĐ ngày 20/12/1990 của Tổng cục trưởng TCTK”)
4. Niên giám thống kê Việt Nam 2001, Nhà xuất bản thống kê
5. Chế độ báo cáo về tài khoản quốc gia áp dụng cho các Cục TK
6. Một số thuật ngữ thống kê thông dụng, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội - 2004
7. Phương án điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ (ban hành theo QĐ số 410/QĐ-TCTK, QĐ số 411/QĐ-TCTK, ngày 29/7/2003 của Tổng cục trưởng TCTK)
8. Year Book Australia 2000
9. Retail Industry 1998-1999
10. Census of Commerce – Research and Statistics Department, MITI
11. Central Business Registers For Economic Statistics
12. Tài liệu dịch của Mỹ, Mêhicô, Trung quốc về thương nghiệp bán buôn, bán lẻ

Phụ lục 4:

28. Danh sách chi nhánh của doanh nghiệp

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa điểm của chi nhánh (Xã, phường, huyện, quận, tỉnh, TP)	Mã tỉnh	Ngành hoạt động	Mã ngành	Số lao động có đến 31/12/2004 (người)	Doanh thu thuần năm 2004 (triệu đồng)
A	B	C	D	E	G	1	2

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng năm 2005

Giám đốc/Chủ doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)

Phụ lục 2

Báo cáo tháng 8/2004

Tổng mức hàng hóa bán lẻ, doanh thu dịch vụ tiêu dùng

		Tổng mức (tỷ đồng)					Tỷ lệ %		Cơ cấu 9 tháng/04 tháng/03 4 (%)
		Thực hiện tháng 8/04	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8/04	Dự tính tháng 9/04	Dự tính 9 tháng/04	Dự tính năm 2004	Tháng 9/04 so với tháng 8/04	9 tháng/04 so với 9 tháng/03	
A	B	1	2	3	4=2+3	5	6	7	9
Thị trường xã hội		31,871	241,817	32,412	274,230	368,230	101.7	118.3	100.0
<i>Tr.đó: cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ</i>		<i>2,912</i>	<i>21,755</i>	<i>2,955</i>	<i>24,710</i>	<i>32,680</i>	<i>101.5</i>	<i>107.3</i>	<i>9.0</i>
I PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ		31,871	241,817	32,412	274,230	368,230			
1	Kinh tế Nhà nước	4,867	38,323	4,930	43,253	56,779	101.3	109.8	15.8
2	Kinh tế Tập thể	314	2,282	322	2,604	4,697	102.5	121.7	0.9
3	Kinh tế Cá thể	20,069	152,803	20,441	173,245	231,429	101.9	117.3	63.2
4	Kinh tế Tư nhân	5,849	43,056	5,941	48,997	66,492	101.6	132.3	17.9
5	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	771	5,353	778	6,131	8,832	100.9	109.9	2.2
II PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ									
1	Thương nghiệp	25,760	196,509	26,177	222,686	301,718	101.6	120.0	81.2
2	Khách sạn, nhà hàng	4,004	29,850	4,061	33,911	45,535	101.4	109.6	12.4
3	Du lịch	271	1,886	271	2,157	2,697	100.1	117.7	0.8
4	Dịch vụ	1,836	13,572	1,903	15,475	18,280	103.7	115.3	5.6

BÁO CÁO
Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(phân theo tỉnh, thành phố - năm 2002)

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Tổng số	Theo thành phần kinh tế					Theo ngành kinh tế				
			Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương nghiệp		Khách sạn, nhà hàng	Du lịch	Dịch vụ
								Tổng số	T.đó: cơ sở sx trực tiếp bán lẻ			
1	Hà Nội	27 843 000	4 998 000	192 000	16 685 000	3 559 000	2 409 000	16 232 000	1 322 000	6 988 000	233 000	4 390 000
2	Hải phòng	6 626 082	2 237 632	70 590	2 946 986	981 410	389 464	5 601 007	301 653	652 710	46 119	326 246
3	Hà tây	3 625 600	693 700	18 700	2 384 700	475 300	53 200	2 986 300	635 800	533 100	11 200	95 000
4	Hải dương	3 440 952	438 551	59 677	501 556	2 441 168		3 111 020	749 831	253 413	2 069	74 450
5	Hưng yên	2 221 065	202 197	14 796	1 595 332	408 740		2 081 136	999 878	112 083		27 846
6	Hà nam	1 714 145	807 473	16 049	755 608	135 015		1 648 712	566 960	50 735	267	14 431
7	Nam định	2 775 580	438 274	9 696	1 901 267	426 343		2 575 882	291 197	156 864	2 460	40 374
8	Thái bình	1 912 000	401 000		1 254 000	257 000		1 711 000	250 000	189 000		12 000
9	Ninh Bình	1 453 000	120 000	1 000	1 187 000	145 000		1 311 700	84 400	102 800	6 700	31 800
10	Hà giang	556 062	183 049		9 498	30 746	332 769	517 499	40 763	29 047	550	8 966
11	Cao bằng	899 963	136 303	4 659	661 605	97 396		777 685	228 718	108 347	554	13 377
12	Lào cai	796 885	133 991	1 778	405 299	222 206	33 611	620 191	65 052	94 294	18 328	64 072
13	Bắc cạn	403 817	92 304		298 070	13 443		349 503	60 150	37 531	5 570	11 213
14	Lạng sơn	989 568	107 701	11 420	736 020	134 427		906 375	476 261	70 666		12 527
15	Tuyên quang	981 100	319 799	15 562	477 526	168 213		888 438	151 730	78 026		14 636
16	Yên bái	766 000	154 000	2 000	466 000	144 000		695 000	150 000	57 000		14 000
17	Thái nguyên	2 254 953	268 552	2 258	1 434 005	550 138		2 067 184	223 591	152 934		34 835
18	Phú thọ	2 233 940	498 311	4 170	1 346 672	384 787		2 016 460	744 715	172 051		45 429
19	Vĩnh phúc	2 334 540	497 033		1 593 412	244 095		2 077 298	563 065	203 188		54 054
20	Bắc giang	1 763 000	248 000	5 000	1 220 000	290 000		1 549 000	124 000	178 000	1 000	35 000
21	Bắc ninh	2 090 209	215 948	30 570	1 496 976	346 515	200	1 884 372	626 796	166 200	746	38 891
22	Quảng ninh	6 194 000	2 750 000	51 000	2 824 000	382 000	187 000	4 858 000	539 000	1 049 000	119 000	168 000
23	Lai châu	735 000	206 600	16 722	422 925	88 040	713	686 300	102 350	30 000		18 700
24	Sơn la	1 413 672	277 772	2 832	1 038 925	94 143		1 272 121	276 620	120 149		21 402
25	Hoà bình	629 260	166 780	2 470	315 410	144 600		537 120	59 000	81 630	750	9 760
26	Thanh Hoá	4 540 671	732 957	9 128	2 746 021	1 052 565		4 125 314	836 704	228 524		186 833
27	Nghệ an	5 885 620	997 949	34 595	3 698 500	1 144 776	9 800	5 089 961	652 500	604 300	7 774	183 585
28	Hà tĩnh	1 809 385	505 625		1 203 600	100 160		1 507 740	395 850	257 718		43 927
29	Quảng bình	1 589 000	347 000	5 000	980 000	257 000		1 373 000	50 000	193 000	6 000	17 000
30	Quảng Trị	1 595 279	306 595		1 086 265	202 419		1 341 142	115 200	216 373	928	36 836
31	Thừa Thiên - H	2 447 530	798 390	112 420	953 505	541 605	41 610	1 747 820	289 960	575 430	20 450	103 830
32	Đà Nẵng	5 415 123	1 421 918	36 133	3 352 570	476 237	128 265	3 695 690	314 992	1 391 769	102 120	225 544
33	Quảng Nam	2 050 000	437 000	28 000	1 168 000	412 000	5 000	1 564 000	426 000	309 000	20 000	157 000
34	Quảng Ngãi	2 541 000	298 000	2 000	1 980 000	261 000		1 889 000	140 600	551 000	1 000	100 000
35	Bình Định	5 263 100	419 000	116 000	3 715 000	1 013 000	100	4 583 100	459 000	483 000	4 000	193 000
36	Phú Yên	2 065 359	425 036	2 215	1 268 376	369 732		1 804 820	80 107	165 809	418	94 312
37	Khánh Hoà	4 686 000	1 014 379	14 067	2 064 018	1 532 683	60 853	3 957 736	325 525	518 023	21 984	188 257
38	Kon Tum	601 230	145 357		337 933	117 940		531 755		40 978	180	28 317
39	Gia Lai	2 142 736	420 934	804	1 271 954	449 044		1 873 934	80 807	165 989	1 230	101 583
40	Đắk lắk	3 850 000	693 836		2 516 164	640 000		3 615 729	16 800	230 138	1 433	2 700
41	T.p. Hồ Chí M	71 494 394	12 384 732	1 623 568	38 863 875	12 930 452	5 691 767	51 517 640	1 632 772	8 081 190	6	10 108 732
42	Lâm Đồng	2 660 100	333 600	4 100	1 740 800	552 500	29 100	2 203 400	139 100	319 100	9 200	128 400
43	Ninh Thuận	1 262 870	195 804		742 965	324 101		1 078 340	70 000	124 470		60 060
44	Bình Phước	1 706 660	24 791	465	1 409 849	271 555		1 506 700	377 000	142 168		57 792

		Tổng số	Theo thành phần kinh tế					Theo ngành kinh tế				
			Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương nghiệp		Khách sạn, nhà hàng	Du lịch	Dịch vụ
								Tổng số	T.đó: cơ sở sx trực tiếp bán lẻ			
45	Tây Ninh	3 967 705	214 672	2 395	2 302 214	1 448 424		3 301 975	850 000	589 173	29 830	46 727
46	Bình Dương	5 514 600	1 118 800	17 200	2 652 100	1 275 100	451 400	4 688 100	1 004 200	488 700	1 700	336 100
47	Đồng Nai	8 511 086	754 027	19 758	3 868 921	3 279 167	589 213	7 269 815		699 566	5 525	536 180
48	Bình Thuận	3 515 179	479 401	9 751	2 187 145	775 906	62 976	2 912 782	758 859	490 564	3 691	108 142
49	Bà Rịa - Vũng	5 147 996	849 352	384 923	2 465 828	1 181 043	266 850	4 280 451	96 210	294 593	90 362	482 590
50	Long an	3 950 399	348 472	6 035	2 840 295	612 295	143 302	3 574 183	553 814	236 910	113	139 193
51	Đồng Tháp	4 499 330	257 930	86 760	3 521 910	632 730		3 916 790	375 170	379 506	2 074	200 960
52	An Giang	9 248 804	209 386	1 835	7 813 304	1 215 769	8 510	6 000 100	187 540	2 745 925	5 619	497 160
53	Tiền Giang	6 258 500	454 300	9 700	4 060 600	1 733 900		5 743 700	248 400	379 600	19 800	115 400
54	Vĩnh Long	3 343 900	84 000	100	2 769 400	490 400		2 784 000	51 500	435 700	5 700	118 500
55	Bến Tre	1 714 108	227 937		490 517	995 654		1 577 993		56 520	3 481	76 114
56	Kiên Giang	6 084 270	421 034	4 151	5 019 921	639 164		5 235 168	568 400	673 858	65 142	110 102
57	Cần Thơ	6 910 433	677 154	23 176	4 560 200	1 622 386	27 517	5 924 403	54 998	767 902	3 780	214 348
58	Trà Vinh	2 780 897	140 212	8 599	2 293 808	338 278		2 280 689	456 972	363 594	5 718	130 896
59	Sóc Trăng	1 849 600	50 000	376 000	1 409 300	14 300		1 225 900		513 400		110 300
60	Bạc Liêu	2 800 000	120 000		1 994 000	686 000		2 691 000	56 000	92 000	4 000	13 000
61	Cà mau	4 527 720	622 850	5 680	2 441 890	1 457 300		4 194 510	391 610	311 500	1 360	20 350
	Toàn quốc	280 883 977	45 525 400	3 477 507	167 748 540	53 210 310	10 922 220	221 569 683	21 690 120	35 783 758	892 931	20 850 779

Phụ lục 6:**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN THỐNG KÊ***Tháng..... năm 2004*

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có Hoạt động thương mại, dịch vụ hạch toán riêng)

1. Tên đơn vị

Mã số thuế (DN 10 số; chi nhánh 13 số)

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Địa chỉ:

- Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

- Xã/phường:

--	--	--	--	--	--

- Huyện/quận:

--	--	--	--

- Tỉnh/thành phố:

--	--	--

3. Ngành kinh doanh chính:

--	--	--	--	--	--	--

4. Nhóm hàng hoá, dịch vụ:.....

--	--	--	--

5. Loại đơn vị a - Là doanh nghiệp độc lập: ☐ ; DN có chi nhánh? -Không ☐ chuyển câu 6- Có ☐ chuyển câu 6b - Là chi nhánh phụ thuộc: ☐ ;Trụ sở chính của DN đóng - Hà Nội ☐ kết thúc- Tỉnh khác ☐**6. Kết quả kinh doanh**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng này
Tổng doanh thu			
Doanh thu bán lẻ			
Tr.đó: DT do chi nhánh đóng ở tỉnh khác thực hiện			

7. Tình hình kinh doanh trong tháng của đơn vị

Người điền phiếu:

Điện thoại:

Địa chỉ e-mail

.....ngày..... tháng..... năm 2005

Giám đốc/chủ doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Phụ lục 7 - Dịch vụ kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn

Mã	Tên ngành
	Các hoạt động liên quan đến bất động sản
	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê
71 11 00	Cho thuê đất (đất ở, đất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất khu công nghiệp, mặt nước,...)
	Cho thuê nhà
71 12 11	Cho thuê nhà ở
71 12 12	Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại)
71 12 13	Cho thuê kho, bãi đỗ xe
71 12 14	Cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hoà nhạc, nhà hát, hội trường, phòng cưới, trường quay, rạp chiếu phim,...)
71 12 15	Cho thuê nhà thi đấu thể thao (phòng bóng bàn, bóng rổ, cầu lông, phòng đấu võ, phòng tập,...)
71 12 16	Kinh doanh nhà hát, nhà biểu diễn
71 13 00	Cho thuê sân bóng chuyên, bóng đá, golf, ten-nít, pa-tanh, sân bowling, bể bơi và khai thác sân vận động
71 19 00	Kinh doanh bất động sản khác
	Môi giới, đấu giá bất động sản
71 21 11	Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất
71 21 12	Định giá bất động sản
71 21 13	Quản lý bất động sản
71 30 00	Đầu tư kinh doanh đường giao thông, cầu, phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt
	Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình
	Cho thuê phương tiện vận tải (không kèm người điều khiển)
	Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ (trừ xe đạp)
72 11 11	Cho thuê xe con chở khách
72 11 12	Cho thuê xe moóc, xe đặc chủng
72 11 13	Cho thuê xe gắn máy
72 11 14	Cho thuê container
72 11 19	Cho thuê các thiết bị vận tải đường bộ khác (trừ xe đạp)
72 12 00	Cho thuê phương tiện vận tải đường thủy (trừ tàu thuyền du lịch)
72 13 00	Cho thuê phương tiện vận tải hàng không
	Cho thuê máy móc thiết bị khác
72 21 11	Cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp (không kèm người điều khiển)
72 21 12	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng (không kèm người điều khiển)
72 21 13	Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (máy tính, máy in, máy fax, máy photocopy,...)
72 21 14	Cho thuê máy móc phục vụ lâm nghiệp (không kèm người điều khiển)
72 21 19	Cho thuê máy móc thiết bị khác
	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình

72 31 00	Cho thuê thiết bị cầm tay
72 32 00	Cho thuê tivi, video
	Cho thuê quần áo, y phục
72 33 11	Cho thuê lễ phục, quần áo cô dâu, chú rể
72 33 12	Cho thuê y phục
72 33 13	Cho thuê y phục sân khấu, điện ảnh
72 33 19	Cho thuê các loại quần áo, y phục khác
72 34 00	Cho thuê băng video, đĩa các loại
72 39 00	Cho thuê hàng tiêu dùng khác (đồ gỗ gia dụng, dụng cụ âm nhạc, dụng cụ thể thao, xe đạp, bát đĩa phòng màn đám cưới, đám ma,...)
72 40 00	Cho thuê tổng hợp
	Cho thuê các tài sản vô hình, phi tài chính (trừ tác phẩm có bản quyền)
72 51 11	Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu
72 51 12	Cho thuê các tài sản vô hình, phi tài chính khác
	Các hoạt động liên quan đến máy tính
73 10 00	Tư vấn về phần cứng
	Tư vấn và cung cấp phần mềm
73 21 11	Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và với các công nghệ truyền thông)
73 21 12	Các dịch vụ về hệ thống CAD/CAM
73 21 13	Thiết kế trang Web
73 21 14	Tích hợp mạng cục bộ (LAN)
73 21 15	Tư vấn về máy tính
73 21 16	Sản xuất phần mềm
73 21 17	Dịch vụ quản lý máy tính
73 21 18	Xuất bản phần mềm (thiết kế, cung cấp tài liệu, giúp đỡ cài đặt và cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho việc mua phần mềm)
73 21 19	Các dịch vụ khác liên quan đến phần mềm máy tính
73 30 00	Dịch vụ xử lý dữ liệu
	Các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu
73 41 11	Xây dựng cơ sở dữ liệu
73 41 12	Xuất bản sách điện tử
73 41 13	Lưu trữ dữ liệu
73 41 14	Khai thác cơ sở dữ liệu
73 41 19	Các hoạt động khác liên quan đến cơ sở dữ liệu
73 50 00	Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng
73 90 00	Các hoạt động khác liên quan đến máy tính

	Các hoạt động kinh doanh khác
	Các hoạt động về luật pháp, kế toán, kiểm toán, tư vấn về thuế, nghiên cứu thị trường, tư vấn về quản lý và kinh doanh
74 11 00	Hoạt động tư vấn và đại diện pháp luật
	Các hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán, tư vấn về thuế
74 12 11	Dịch vụ kế toán
74 12 12	Dịch vụ kiểm toán
74 12 13	Tư vấn về thuế
	Nghiên cứu thị trường
74 13 11	Nghiên cứu, phân tích thị trường
74 13 19	Các dịch vụ tư vấn quản lý khác
	Tư vấn về quản lý kinh doanh
74 14 10	Dịch vụ tư vấn về quản lý (lập kế hoạch về tài chính ngân sách, tư vấn tiếp thị, các chính sách về nhân sự doanh nghiệp)
74 14 20	Dịch vụ tư vấn về bất động sản
74 14 30	Dịch vụ tư vấn quản lý hành chính và quản lý tổng hợp
	Dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng
74 14 41	Dịch vụ đánh giá tín dụng
74 14 42	Dịch vụ phân tích tín dụng
74 14 50	Quản lý tài sản hữu hình
74 14 60	Quản lý tài sản vô hình của doanh nghiệp
74 14 70	Quản lý tài chính
74 14 90	Tư vấn về quản lý kinh doanh khác
74 15 00	Tư vấn đầu tư, sử dụng các nguồn tài chính
74 16 00	Tư vấn cổ phần hoá
74 17 00	Các dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật (tư vấn về nông nghiệp, kinh tế, nguồn năng lượng...)
	Các hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật khác
	Hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật có liên quan
	Các dịch vụ về kiến trúc xây dựng
74 21 11	Thiết kế kiến trúc công trình
74 21 12	Thiết kế kiến trúc quy hoạch
74 21 13	Thiết kế kiến trúc cảnh quan
74 21 14	Thiết kế, kiến trúc trang trí
	Dịch vụ thiết kế kết cấu
74 21 21	Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp
74 21 22	Thiết kế công trình cầu, đường
74 21 23	Thiết kế công trình kết cấu thép
74 21 24	Thiết kế kết cấu công trình bằng đất, đá, bê tông, bê tông cốt thép
74 21 25	Thiết kế kết cấu công trình cảng biển, sân bay

74 21 26	Thiết kế kết cấu công trình ngầm, hầm mỏ, dầu mỏ
74 21 27	Thiết kế công trình cấp, thoát nước
74 21 28	Thiết kế kết cấu công trình điện, thủy điện, điện tử
	Thiết kế các hệ thống kỹ thuật liên quan đến công trình
74 21 31	Thiết kế hệ thống cơ điện công trình
74 21 32	Thiết kế hệ thống thông gió, điều hoà, cấp nhiệt
74 21 33	Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc
74 21 34	Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy
74 21 35	Thiết kế hệ thống an ninh bảo vệ
74 21 36	Thiết kế hệ thống nâng, chuyên...
74 21 37	Thiết kế hệ thống cấp thoát nước cho công trình
	Các dịch vụ kiến trúc cảnh quan
74 21 41	Thiết kế quy hoạch thành phố, lập quy hoạch đô thị
74 21 42	Thiết kế sân golf
74 21 43	Thiết kế công trình vui chơi, thể thao, du lịch
	Dịch vụ tư vấn thiết kế khác
74 21 51	Tư vấn công trình dân dụng
74 21 52	Tư vấn công trình y tế
	Dịch vụ hỗ trợ xây dựng
74 21 61	Theo dõi, giám sát thi công
74 21 62	Kiểm định công trình xây dựng
74 21 69	Các dịch vụ hỗ trợ xây dựng khác
	Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ
74 21 71	Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ địa vật lý
74 21 72	Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ bề mặt trái đất, đáy biển
74 21 80	Các dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ
	Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản
74 21 91	Thăm dò khai thác khoáng sản
74 21 92	Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát
74 21 93	Lập bản đồ địa chất
74 21 94	Điều tra, thăm dò dầu khí (khảo sát địa vật lý, địa chất,...)
74 21 99	Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản khác
	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
74 22 11	Các dịch vụ thử nghiệm phương tiện bay, xe ô tô

74 22 12	Các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra thực phẩm
74 22 13	Các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra bức xạ
74 22 14	Các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra pháp y
74 22 15	Các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu
74 22 16	Dịch vụ kiểm tra định vị tàu biển, máy bay
74 22 17	Dịch vụ khí tượng
74 22 19	Dịch vụ đánh giá tài sản
	Quảng cáo (trừ in quảng cáo)
	Quảng cáo thương mại
74 31 11	Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại
74 31 12	Quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hoá
74 31 13	Quảng cáo qua bưu điện
74 31 14	Dịch vụ trang trí khẩu hiệu
74 31 15	Kẻ biển hiệu, quảng cáo
74 32 00	Quảng cáo phi thương mại
74 40 00	Hoạt động mua bán nợ
74 50 00	Dịch vụ thu hồi nợ
	Các hoạt động kinh doanh khác
	Dịch vụ môi giới, tuyển chọn lao động và cung cấp nhân sự
	Dịch vụ việc làm (tuyển dụng, giới thiệu việc làm)
74 91 11	Dịch vụ tuyển dụng lao động trong nước
74 91 12	Dịch vụ tuyển dụng, môi giới lao động cho doanh nghiệp xuất khẩu lao động
74 91 12	Dịch vụ tuyển dụng lao động Việt nam làm việc ở nước ngoài
74 91 20	Dịch vụ cung cấp nhân công phục vụ gia đình, người giúp việc, quản gia, làm vườn (bao gồm cả dọn dẹp nhà cửa)
	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
74 92 10	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ con người
74 92 20	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ tài sản và hàng hoá
	Dịch vụ cung cấp hệ thống an ninh
74 92 31	Dịch vụ cung cấp các hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng
74 92 32	Dịch vụ lắp đặt khoá bảo vệ (bán các thiết bị khoá và lắp đặt các hệ thống khoá)
74 92 40	Các dịch vụ cam kết bảo lãnh cá nhân
74 92 50	Dịch vụ kiểm định chữ ký, chữ viết
74 92 60	Dịch vụ uỷ thác khi có phá sản
	Các hoạt động vệ sinh nhà cửa
74 93 11	Dịch vụ diệt côn trùng, chống mối mọt

74 93 12	Dịch vụ dọn vệ sinh nhà ở, văn phòng
74 93 13	Dịch vụ dọn dẹp, trang trí phong cảnh (chăm sóc nền, bãi cỏ, cắt tỉa cành, cắt cỏ)
74 93 14	Dịch vụ nhuộm thẩm, đánh véc ni đồ dùng
74 93 15	Thông ống khói, lò sưởi, ống dẫn
74 93 16	Vệ sinh bên ngoài hồ bơi, cống rãnh
	Các hoạt động nhiếp ảnh
74 94 11	Chụp ảnh chân dung
74 94 12	Chụp ảnh phục vụ đám cưới, đám tang
74 94 13	Chụp ảnh trưng bày, mốt, nghệ thuật
74 94 14	Chụp ảnh phục vụ kinh doanh
74 94 15	Trắng phim
74 94 16	In phóng phim ảnh đã chụp
74 94 17	Lắp, ghép bản phim sao chụp
74 94 19	Các dịch vụ nhiếp ảnh khác
74 95 10	Các hoạt động đóng gói, dón nhón
	Các hoạt động kinh doanh khác
74 99 10	Phân phối phim và video
74 99 20	Các dịch vụ thiết kế nội thất, ngoại thất, thiết kế đồ họa, các dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác (thời trang, mẫu quần áo, giấy dếp, thiết kế phối cảnh sân khấu)
74 99 30	Phiên dịch (thông ngôn)
	Dịch vụ dịch thuật
74 99 41	Dịch vụ soạn thảo văn bản, viết báo cáo, kỹ thuật chế bản điện tử, photocopy, in ảnh mờ
74 99 43	Dịch tài liệu, sách báo
74 99 49	Các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (dịch vụ mã số, mã vạch, tốc ký,...)
74 99 50	Kinh doanh đồ cổ được phép kinh doanh